

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT

IB2300323934-00

Tên gói thầu

Gói thầu thi công xây dựng

Tên dự án

Xây mới 02 Trạm y tế tại xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông; xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà và Xây mới phòng khám đa khoa khu vực Đăk Rve, huyện Kon Rẫy

Phát hành ngày

Ban hành kèm theo quyết định

Chương I: Chỉ dẫn nhà thầu

1. Phạm vi gói thầu	<p>1.1. Bên mời thầu quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây lắp quy mô nhỏ theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, dự án được quy định tại E-BDL.</p>
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	<p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSĐT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.
4. Hành vi bị cấm	<p>4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>4.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu.</p> <p>4.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu;</p> <p>b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị E-HSĐT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu.</p> <p>4.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào;</p> <p>b) Cá nhân trực tiếp đánh giá E-HSĐT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong E-HSĐT dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>4.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với</p>

bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư;

b) Tham gia đánh giá E-HSMT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

c) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu;

d) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu xây lắp do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó;

đ) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng, kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó.

4.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 73, khoản 12 Điều 74, điểm i khoản 1 Điều 75, khoản 7 Điều 76, khoản 7 Điều 78, điểm d khoản 2 Điều 92 của Luật Đấu thầu:

a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung E-HSMT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSMT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Nội dung yêu cầu làm rõ E-HSMT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSMT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;

	<p>e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật.</p> <p>4.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết;</p> <p>b) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng.</p>
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	<p>5.1. Hạch toán tài chính độc lập.</p> <p>5.2. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.</p> <p>5.3. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL.</p> <p>5.4. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.</p> <p>5.5. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.</p> <p>5.6. Đáp ứng điều kiện về cấp doanh nghiệp theo quy định tại E-BDL.</p>
6. Nội dung của E-HSMT	<p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. <p>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;

	<p>- Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng.</p> <p>6.2. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu trên Hệ thống. E-HSMT do Bên mời thầu phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
<p>7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT, khảo sát hiện trường</p>	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu tối thiểu 03 ngày làm việc và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống nhưng không muộn hơn 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Bên mời thầu tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.</p> <p>7.3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT.</p> <p>7.5. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập E-HSDT cũng như thực hiện hợp đồng thi công công trình nếu trúng thầu. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả.</p> <p>7.6. Bên mời thầu sẽ cho phép nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tiếp cận hiện trường để phục vụ mục đích khảo sát hiện trường với điều kiện nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu cam kết rằng Bên mời thầu</p>

	<p>và các bên liên quan của Bên mời thầu không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu liên quan đến việc khảo sát hiện trường này. Nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu sẽ tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ các mất mát, thiệt hại và chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường. Trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu sẽ tổ chức, hướng dẫn nhà thầu đi khảo sát hiện trường theo quy định tại E-BDL.</p> <p>7.7. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Bên mời thầu đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Bên mời thầu và nhà thầu phải được Bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.8. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Bên mời thầu thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p> <p>7.9. Việc nhà thầu không đi khảo sát hiện trường hoặc không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã khảo sát hiện trường hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSMT của nhà thầu.</p>
<p>8. Chi phí dự thầu</p>	<p>E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSMT theo quy định tại E-BDL.</p> <p>Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
<p>9. Ngôn ngữ của E-HSMT</p>	<p>E-HSMT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSMT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu hỗ trợ trong E-HSMT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).</p>
<p>10. Thành phần của E-HSMT và</p>	<p>E-HSMT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT;</p>

tính hợp lệ của vật tư, thiết bị, các dịch vụ liên quan	<p>10.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh);</p> <p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;</p> <p>10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT;</p> <p>10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT;</p> <p>10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT;</p> <p>10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có);</p> <p>10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.</p>
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	<p>Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.</p>
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	<p>12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công, tiến độ thi công, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.</p>
13. Giá dự thầu và giảm giá	<p>13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống sẽ tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11 Chương IV vào đơn dự thầu.</p> <p>13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu.</p> <p>13.3. Đối với hợp đồng trọn gói, giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Nhà thầu chịu trách nhiệm rà soát Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV so với thiết kế để đề xuất bảng tổng hợp giá dự thầu cho phù hợp. Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV chỉ mang tính chất tham khảo.</p> <p>13.4. Nhà thầu có thể thêm hoặc bớt các hạng mục công việc trong Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A</p>

	<p>Chương IV để phù hợp với thiết kế và chào giá cho các hạng mục công việc (sau khi đã thêm hoặc bớt hạng mục (nếu có)) tại Mẫu số 11 Chương IV. Trường hợp tại cột “giá theo hạng mục” nhà thầu ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo thiết kế bảo đảm chất lượng, tiến độ.</p> <p>13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSĐT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.6. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện các công việc theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó.</p>
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Thành phần đề xuất kỹ thuật	Nhà thầu phải nộp một Đề xuất kỹ thuật (đính kèm file lên Hệ thống) gồm mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương V và phải mô tả đủ chi tiết để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSĐT và để Bên mời thầu lưu trữ.</p> <p>16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSĐT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.</p>
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSĐT	<p>17.1. E-HSĐT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại E-BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSĐT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSĐT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của</p>

	<p>bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
<p>18. Bảo đảm dự thầu</p>	<p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu dưới 10 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT. Nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng và đính kèm khi nộp E-HSDT. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng.</p> <p>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <p>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;</p> <p>b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.</p> <p>18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại E-BDL.</p>

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Bên mời thầu phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu cho bên mời thầu:

a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Nhà thầu có văn bản rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT;
- Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 33.1 E-CDNT;
- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37 E-CDNT;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT dưới 10 triệu đồng, nhà thầu không phải xuất trình thư bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cam kết nếu được mời vào thương thảo hợp đồng hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì

	phải nộp một khoản tiền bằng giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu từ chối nộp tiền theo yêu cầu của bên mời thầu, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 6 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 19.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi bên mời thầu thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi. 20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có ít hơn 03 nhà thầu nộp E-HSDT thì Bên mời thầu mở thầu ngay mà không phải xử lý tình huống theo quy định tại Khoản 4 Điều 117 Nghị định 63. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng.

	<p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên bên mời thầu; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSĐT; - Thời gian thực hiện hợp đồng; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
<p>22. Bảo mật</p>	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSĐT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSĐT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSĐT (nếu cần thiết) và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSĐT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
<p>23. Làm rõ E-</p>	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSĐT theo yêu cầu của bên mời thầu, kể cả về tư cách</p>

<p>HSDT</p>	<p>hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p>
<p>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p>	<p>Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá E-HSDT:</p> <p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>
<p>25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT</p>	<p>25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của công</p>

	<p>trình được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSĐT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p> <p>25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-E-HSĐT theo Mục 15 E-CDNT và việc kiểm tra đề xuất kỹ thuật nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSĐT không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSĐT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSĐT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSĐT đó nhằm làm cho E-HSĐT đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>
<p>26. Sai sót không nghiêm trọng</p>	<p>26.1. Với điều kiện E-HSĐT đáp ứng cơ bản E-HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSĐT.</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSĐT đáp ứng cơ bản E-HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong E-HSĐT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu; nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì E-HSĐT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSĐT đáp ứng cơ bản E-HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu.</p>
<p>27. Nhà thầu phụ</p>	<p>27.1. Nhà thầu phụ là nhà thầu ký kết hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một hoặc một số hạng mục công việc của gói thầu. Nhà thầu chính phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ.</p> <p>27.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSĐT của nhà</p>

	<p>thầu chính, trừ trường hợp quy định tại Mục 27.5 E-CDNT. Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Trường hợp trong E-HSDT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu.</p> <p>27.3. Nhà thầu chính chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL.</p> <p>27.4. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết thì được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.</p> <p>27.5. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu chính sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại E-BDL. Trong trường hợp này, nhà thầu chính phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 09B Chương IV và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Bên mời thầu sẽ đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Khoản 2.3 Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT và nhà thầu chính có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.</p>
<p>28. Hiệu chỉnh sai lệch</p>	<p>28.1. Hiệu chỉnh sai lệch thừa: Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT và không tiến hành hiệu chỉnh trong trường hợp phạm vi công việc mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT khác so với yêu cầu nêu tại Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV, trừ trường hợp công việc được nhà thầu đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế); trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu</p>

	<p>trong E-HSMT sẽ được coi là chào thầu và giá trị của các hạng mục chào thầu sẽ bị trừ đi.</p> <p>28.2. Trường hợp nhà thầu có giảm giá, việc giảm giá được tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá dự thầu sau khi đã hiệu chỉnh sai lệch thầu.</p> <p>28.3. Sau hiệu chỉnh sai lệch thầu theo quy định tại Mục 28.1 E-CDNT, bên mời thầu phải thông báo trên Hệ thống cho nhà thầu biết về việc hiệu chỉnh sai lệch thầu đối với E-HSĐT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của bên mời thầu, nhà thầu phải có ý kiến phản hồi cho bên mời thầu về việc chấp thuận kết quả hiệu chỉnh sai lệch thầu theo thông báo của bên mời thầu. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả hiệu chỉnh sai lệch thầu theo thông báo của bên mời thầu thì E-HSĐT của nhà thầu đó sẽ bị loại.</p>
<p>29. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</p>	<p>29.1. Nguyên tắc ưu đãi:</p> <p>a) Trường hợp sau khi tính ưu đãi, nếu các E-HSĐT xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên cho nhà thầu có đề xuất chi phí trong nước cao hơn hoặc sử dụng nhiều lao động địa phương hơn (tính trên tổng giá trị tiền lương, tiền công chi trả nêu trong E-HSĐT);</p> <p>b) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi cao nhất theo quy định của E-HSMT;</p> <p>c) Trường hợp sau khi tính ưu đãi, nếu các E-HSĐT xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp hạng cao hơn cho nhà thầu ở địa phương nơi triển khai gói thầu.</p> <p>29.2. Đối tượng và cách tính ưu đãi:</p> <p>a) Đối tượng được hưởng ưu đãi là nhà thầu có tổng số lao động là nữ giới hoặc thương binh, người khuyết tật chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên và có thời gian sử dụng lao động tối thiểu bằng thời gian thực hiện gói thầu;</p> <p>b) Cách tính ưu đãi: nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được xếp hạng cao hơn E-HSĐT của nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong trường hợp E-HSĐT của các nhà thầu được đánh giá ngang nhau. Trường hợp sau khi ưu đãi nếu các E-HSĐT xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp hạng cao hơn cho nhà thầu ở địa phương nơi triển khai gói thầu.</p> <p>29.3. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 29.2 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSĐT.</p>

30. Đánh giá E-HSDT

30.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT.

30.2. Quy trình đánh giá E-HSDT như sau:

a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;

- Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: tư cách hợp lệ trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong E-HSDT.

Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu.

- Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh).

Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file scan thư bảo lãnh dự thầu thì căn cứ vào thông tin trong file scan thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá.

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm.

b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III;

- Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá, nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSDT.

- Đối với yêu cầu về nguồn lực tài chính: tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin mà nhà thầu kê khai; trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết tín dụng để chứng minh nguồn lực tài chính, tổ chuyên gia căn cứ vào tài liệu đính kèm để đánh giá. Cam kết cung cấp tín dụng bổ sung sau thời điểm đóng thầu sẽ không được xem xét, đánh giá.

- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên webform và tài liệu đính kèm để đánh giá. Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file tài liệu chứng minh thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT.

Trường hợp các thông tin kê khai và các tài liệu đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại.

	<p>- Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu. Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại.</p> <p>- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.</p> <p>c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính;</p> <p>d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III;</p> <p>đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu.</p> <p>30.3. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSĐT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Khoản 4 Điều 89 Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 122 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP và quy định khác của pháp luật có liên quan.</p>
<p>31. Đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng</p>	<p>31.1. Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSĐT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu hoặc tiền mặt trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT dưới 10 triệu đồng;</p> <p>b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện</p>

tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;

c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08A Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh.

d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...);

đ) Tài liệu chứng minh nguồn lực tài chính theo quy định tại Mẫu số 08B, Mẫu số 08C Chương IV;

e) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, thiết bị, bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT;

g) Tài liệu khác (nếu có).

31.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được tiếp tục thương thảo hợp đồng. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm c Mục 4.4 E-CDNT.

31.3. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây:

a) Báo cáo đánh giá E-HSDT;

b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu;

c) E-HSMT và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có).

31.4. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:

a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;

b) Không thương thảo đối với các nội dung nhà thầu chào đúng theo yêu cầu của E-HSMT.

31.5. Nội dung thương thảo hợp đồng:

a) Thương thảo về nhân sự:

Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT

	<p>hoặc nhân sự đã được thay thế trước khi thương thảo hợp đồng), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải đảm bảo nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu;</p> <p>b) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;</p> <p>c) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 26 E-CDNT;</p> <p>d) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.</p> <p>31.6. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng.</p> <p>31.7. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT.</p> <p>31.8. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với bên mời thầu, bên mời thầu có thể xem xét, thương thảo trực tuyến.</p>
<p>32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>32.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>32.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>32.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>32.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>32.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
<p>33. Hủy thầu</p>	<p>33.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây:</p>

	<p>a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong E-HSMT;</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án;</p> <p>d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu (theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 33.1 E-CDNT) phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 33.1 E-CDNT, trong thời hạn 05 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 33.1 E-CDNT.</p>
<p>34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</p>	<p>34.1. Bên mời thầu đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 07 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Bên mời thầu; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện hợp đồng; <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã số doanh nghiệp hoặc số Đăng ký doanh nghiệp của nhà thầu; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu;

	<ul style="list-style-type: none"> - Giá dự thầu sau khi hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>34.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
<p>35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng</p>	<p>Đồng thời với thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 12 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và thông báo trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT được tính kể từ ngày bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p>
<p>36. Điều kiện ký kết hợp đồng</p>	<p>36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng.</p> <p>36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
<p>37. Bảo đảm thực hiện hợp</p>	<p>37.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải nộp thu bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam theo</p>

đồng	<p>quy định tại Mục 5.1 E-ĐKCT Chương VII. Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng Mẫu số 14 Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;</p> <p>b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;</p> <p>c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.</p>
38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	<p>38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương XII Luật Đấu thầu và Mục 2 Chương XII Nghị định 63.</p> <p>38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị bằng văn bản theo địa chỉ quy định tại E-BDL.</p>
39. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	<p>Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại E-BDL.</p>

Chương II - BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1

Tên Bên mời thầu: Sở Y tế tỉnh Kon Tum

E-CDNT 1.2

Tên gói thầu: Gói thầu thi công xây dựng

Tên dự án: Xây mới 02 Trạm y tế tại xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông; xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà và Xây mới phòng khám đa khoa khu vực Đăk Rve, huyện Kon Rẫy

E-CDNT 3

Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai và Nguồn ngân sách địa phương đối ứng.

E-CDNT 5.3

Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:

Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với:

Chủ đầu tư: Sở Y tế tỉnh Kon Tum

Địa chỉ chủ đầu tư: Số 808, Phan Đình Phùng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum, Phường Quang Trung, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Bên mời thầu: Sở Y tế tỉnh Kon Tum

Địa chỉ bên mời thầu: Số 808, Phan Đình Phùng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum, Phường Quang Trung, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Trừ trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu tham dự thầu thuộc cùng một tập đoàn kinh tế nhà nước và sản phẩm thuộc gói thầu là đầu vào của Chủ đầu tư, Bên mời thầu, là đầu ra của nhà thầu tham dự thầu, đồng thời là ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn.

Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau:

Vai trò	Tên nhà thầu	Địa chỉ
Tư vấn lập hồ sơ thiết kế, dự toán:	Công ty TNHH MTV TV-XD Vinh Nguyễn Kon Tum	
Tư vấn thẩm tra hồ sơ thiết kế, dự toán:	Công ty TNHH MTV Trường Hà Kon Tum	
Tư vấn thẩm định hồ sơ thiết kế, dự toán:	Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum	
Tư vấn lập E-HSMT:	Công ty TNHH MTV tư vấn Quốc Dũng Kon Tum	
Tư vấn thẩm định E-HSMT:	Sở Y tế tỉnh Kon Tum	
Tư vấn đánh giá E-HSDT:	Công ty TNHH MTV tư vấn Quốc Dũng Kon Tum	
Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu:	Sở Y tế tỉnh Kon Tum	

Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, bên mời thầu, nhà thầu tư vấn (đã nêu trên).⁽¹⁾

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của

tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \frac{\sum_{(i=1)}^n X_i \times Y_i}{n}$$

Trong đó:

X_i : Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i ;

Y_i : Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;

n : Số thành viên tham gia trong liên danh.

⁽¹⁾Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp

E-CDNT 5.6

Điều kiện về cấp doanh nghiệp: Không áp dụng

E-CDNT 7.6

Tổ chức khảo sát hiện trường: Không

E-CDNT 7.7

Hội nghị tiền đấu thầu: Không

E-CDNT 8

Chi phí nộp E-HSDT: 330.000 VND

E-CDNT 10.8

Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây:

Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng nếu được công nhận trúng thầu bao gồm: Theo yêu cầu tại chương III – Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT, Chương IV – Biểu mẫu mời thầu và dự thầu và các tài liệu khác theo như quy định của pháp luật.

E-CDNT 12.1

Nhà thầu nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế: Không được phép

E-CDNT 17.1

Thời gian hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 120 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu

E-CDNT 18.2

Nội dung bảo đảm dự thầu:

- Giá trị bảo đảm dự thầu: 157,349,775 VND
- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 150 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu

E-CDNT 27.3

Sử dụng thầu phụ: Được sử dụng

Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 10% giá dự thầu của nhà thầu.

E-CDNT 27.5

Sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt: Được sử dụng

Cách đánh giá năng lực, kinh nghiệm đối với nhà thầu phụ đặc biệt: Bên mời thầu chỉ xem xét, đánh giá về năng lực kỹ thuật và kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt cho phần công việc chuyên ngành được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt quy định tại Mục 30.5 ECDNT. Kinh nghiệm cụ thể và nguồn lực tài chính của nhà thầu phụ đặc biệt sẽ không được cộng vào kinh nghiệm và nguồn lực của nhà thầu chính khi xem xét kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu chính. Nhà thầu phụ đặc biệt được đề xuất phải có đầy đủ kinh nghiệm, năng lực kỹ thuật để thực hiện công việc và phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Có chứng chỉ năng lực hoạt động phù hợp với công việc đảm nhận.
- Hợp đồng tương tự: Nhà thầu thực hiện 02 công trình có tính chất công việc tương tự với công việc đảm nhận, giá trị hợp đồng tương tự lấy bằng 50% khối lượng công việc đảm nhận.

E-CDNT 30.1 (Hệ thống sẽ tự động trích xuất thông tin sau khi BMT hoàn thành nhập thông tin tại mục 3 và mục 4 của Chương III: tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT)

Phương pháp đánh giá E-HSDT là:

- Đánh giá về năng lực kinh nghiệm: Đạt/Không đạt
- Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt
- Đánh giá về giá: Phương pháp giá thấp nhất

E-CDNT 30.2(đ)

Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

E-CDNT 32.4

Điều kiện xét duyệt trúng thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất

E-CDNT 38.2

- Địa chỉ của người có thẩm quyền: Tên người có thẩm quyền: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum. Địa chỉ: Số 12 Nguyễn Viết Xuân, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum. Số điện thoại: . Số fax: .

- Địa chỉ của bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn: Bộ phận thường trực giúp việc của hội đồng tư vấn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum. Địa chỉ: Số 12 Nguyễn Viết Xuân, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum. Số điện thoại: . Số fax: .

E-CDNT 39

Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát: không áp dụng

Chương III: Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của e-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

STT	Nội dung
1	Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT. Thư bảo lãnh không được ký trước khi Bên mời thầu phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá.
2	Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.
3	Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT. Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong các bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Mục 2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt) sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu chính. Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng với chủ đầu tư trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm thi công xây dựng trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng xây lắp đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của THEO TỶ LỆ HIỆN HÀNH tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con theo Mẫu số 09C Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
STT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 ⁽¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu. ⁽²⁾	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08A

3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 ⁽⁴⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 11.655.538.889 VND ⁽⁵⁾	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08A
3.3	Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu	<p>Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao⁽⁶⁾, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là 3.146.700.000⁽⁷⁾ VND.</p> <p>Đối với trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam thì cam kết cung cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị: Tối thiểu 3.146.700.000 VND - Thời gian có hiệu lực của cam kết cung cấp tín dụng: có hiệu lực đến ngày 15/03/2025 - Được đại diện hợp pháp của tổ chức 	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08B, 08C

		tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu				
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự ⁽⁸⁾	<p>2. Trường hợp gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành⁽¹⁰⁾ tối thiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 2 công trình có: loại kết cấu Công trình dân dụng, cấp: III⁽¹¹⁾, trong đó ít nhất một công trình có giá trị là (V1): 1.969.125.678VND⁽¹²⁾ và tổng giá trị tất cả các công trình \geq 3.938.251.356 VND (X1), với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý hoặc nhà thầu phụ. Trong đó $X1 = 2 \times V1$. - 2 công trình có: loại kết cấu Công trình dân dụng, cấp: III⁽¹¹⁾, trong đó ít nhất một công trình có giá trị là (V2): 1.750.071.218 VND⁽¹²⁾ và tổng giá trị tất cả các công trình \geq 3.500.142.436 VND (X2), với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý hoặc nhà thầu phụ. Trong đó $X2 = 2 \times V2$. 	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này (trưng đấu với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05

		<p>- 2 công trình có: loại kết cấu Công trình dân dụng, cấp: III⁽¹¹⁾, trong đó ít nhất một công trình có giá trị là (V2): 1.525.795.702 VND⁽¹²⁾ và tổng giá trị tất cả các công trình \geq 3.051.591.404 VND (X2), với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý hoặc nhà thầu phụ. Trong đó X2= 2 x V2.</p> <p>Ngoài ra, căn cứ tính chất của gói thầu, có thể quy định điều kiện tương tự về hiện trường nhưng phải bảo đảm không làm hạn chế sự tham dự thầu của nhà thầu.</p>				
--	--	---	--	--	--	--

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với

các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về số liệu tài chính) để đối chiếu trong quá trình thương thảo.

(4) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 5 năm trước năm có thời điểm đóng thầu (Ví dụ: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là tháng 11 năm 2022 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2019, 2020, 2021). Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

(5) Cách tính toán về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm:

a) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện hợp đồng theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2;

b) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng dưới 1 năm thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(6) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm. Trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng thì nhà thầu phải đính kèm bản scan cam kết cung cấp tín dụng trong E-HSMT.

(7) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu:

a) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện hợp đồng từ 12 tháng trở lên, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = $t \times$ (Giá gói thầu/thời gian thực hiện hợp đồng (tính theo tháng)).

Thông thường yêu cầu hệ số “t” trong công thức này là 3.

b) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện hợp đồng dưới 12 tháng, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = 30% x Giá gói thầu.

(8) Đối với các hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Không xem xét, đánh giá đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 89 Luật đấu thầu.

(9) Ghi năm yêu cầu, thông thường từ 3 đến 5 năm trước năm có thời điểm đóng thầu.

(10) Hoàn thành nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của công trình/hạng mục đó và được nghiệm thu. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(11) Ghi loại kết cấu, cấp công trình của công trình thuộc gói thầu. Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng. Trường hợp Thông tư số 06/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì việc xác định loại, cấp công trình thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

(12) Ghi giá trị của V, V1, V2, V3. Trong đó:

- V có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị công việc xây lắp của công trình thuộc gói thầu đang xét (công trình A). Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị V trong khoảng 40% - 50% giá trị công việc xây lắp của công trình A.

- V1, V2, V3... có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị công việc xây lắp của từng công trình/hạng mục tương ứng (A1, A2, A3...) thuộc gói thầu đang xét. Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị V1, V2, V3... trong khoảng 40% - 50% giá trị công việc xây lắp của công trình/hạng mục A1, A2, A3...

- Việc đánh giá về giá trị của các công trình/hạng mục mà nhà thầu đã thực hiện, Tổ chuyên gia căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu của công trình/hạng mục đó. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị công việc xây lắp của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

- Các công trình/hạng mục tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành có thể thuộc một hoặc nhiều hợp đồng (hợp đồng có thể đang thực hiện, chưa thanh lý).

- Đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình theo pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư có thể yêu cầu phải hoàn thành công trình/hạng mục tương tự cho tất cả các công trình/hạng mục trong gói thầu hoặc chỉ yêu cầu hoàn thành công trình/hạng mục tương tự đối với một số công trình/hạng mục chính, trường hợp có một số công trình có cùng loại kết cấu thì chỉ yêu cầu về công trình/hạng mục tương tự đối với cùng loại kết cấu mà có cấp công trình cao nhất. Công trình/hạng mục mà nhà thầu đã hoàn thành có cùng loại kết cấu và có cấp công trình cao hơn cấp công trình của gói thầu đang xét thì được coi là đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu và cấp công trình.

Ví dụ: Đối với gói thầu xây dựng “Trường trung học phổ thông A”, bao gồm tổ hợp các công trình:

+ Nhà A1 (Nhà học): Cao 6 tầng, tổng diện tích sàn 5.000 m², có giá trị theo dự toán được duyệt là (X) VND

+ Hàng rào bảo vệ: Cao 3 m

+ Nhà bảo vệ: Cao 1 tầng, diện tích sàn 12 m²

Trong E-HSMT có thể quy định kinh nghiệm thi công công trình tương tự là: “nhà thầu đã hoàn thành công trình xây dựng nhà, kết cấu dạng nhà cấp III, có giá trị tối thiểu là 50% x (X) VND” mà không phải quy định nhà thầu phải có kinh nghiệm thực hiện cả các công trình xây dựng hàng rào bảo vệ, nhà bảo vệ có loại kết cấu và cấp công trình tương tự với hàng rào bảo vệ, nhà bảo vệ của gói thầu đang xét.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà có thể yêu cầu tương tự về điều kiện hiện trường.

Mục 2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật

a. Nhân sự chủ chốt

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và pháp luật về xây dựng mà chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về nhân sự chủ chốt trong E-HSMT cho phù hợp. E-HSMT không được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các vị trí mà pháp luật về xây dựng không có yêu cầu về tiêu chuẩn đối với chức danh đó hoặc các vị trí kỹ thuật thông thường, công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông.

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung nhân sự chủ chốt để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi nhân sự không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo Mẫu số 06A Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02. Yêu cầu về nhân sự chủ chốt

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn ⁽¹⁾
1	Chỉ huy trưởng	1	Tối thiểu 5 năm hoặc 2 Hợp đồng	- Tốt nghiệp đại học trở lên: Chuyên

				<p>ngành xây dựng Dân dụng và Công nghiệp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng hạng III trở lên (còn thời hạn hiệu lực tính đến thời điểm đóng thầu). - Có chứng nhận huấn luyện về An toàn - Vệ sinh lao động nhóm II.
2	Chỉ huy phó công trường	3	Tối thiểu 5 năm hoặc 2 Hợp đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Tốt nghiệp đại học trở lên: Chuyên ngành xây dựng Dân dụng và Công nghiệp. - Có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng hạng III trở lên (còn thời hạn hiệu lực tính đến thời điểm đóng thầu). - Có chứng nhận huấn luyện về An toàn - Vệ

				sinh lao động nhóm II.
3	Cán bộ kỹ thuật	3	Tối thiểu 5 năm hoặc 2 Hợp đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Tốt nghiệp đại học trở lên: Chuyên ngành xây dựng Dân dụng và Công nghiệp. - Có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng hạng III trở lên (còn thời hạn hiệu lực tính đến thời điểm đóng thầu). - Có chứng nhận huấn luyện về An toàn - Vệ sinh lao động nhóm II.
4	Cán bộ phụ trách phần điện	3	Tối thiểu 5 năm hoặc 2 Hợp đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Tốt nghiệp đại học trở lên: Chuyên ngành điện, điện tử. - Có chứng chỉ hành nghề giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình hạng III trở lên (còn thời hạn hiệu lực tính đến thời điểm

				đóng thầu). - Có chứng nhận huấn luyện về An toàn -Vệ sinh lao động nhóm II.
5	Cán bộ phụ trách phân cấp thoát nước	3	Tối thiểu 5 năm hoặc 2 Hợp đồng	- Tốt nghiệp đại học trở lên: Chuyên ngành cấp thoát nước hoặc kỹ thuật hạ tầng đô thị. - Có chứng chỉ hành nghề giám sát công trình xây dựng dân dụng-công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật hạng III trở lên (còn thời hạn hiệu lực tính đến thời điểm đóng thầu). - Có chứng nhận huấn luyện về An toàn -Vệ sinh lao động nhóm II.
6	Cán bộ phụ trách an toàn lao động - vệ sinh môi trường	3	Tối thiểu 5 năm hoặc 2 Hợp đồng	- Tốt nghiệp đại học trở lên: Chuyên ngành bảo hộ lao động.

Ghi chú:

(1) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b. Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu

Căn cứ quy định của pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư, Bên mời thầu đưa ra các yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị thi công chủ yếu đối với các thiết bị đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thi công gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung thiết bị để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi thiết bị không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại.

Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các Thiết bị thi công chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thi công	Số lượng tối thiểu cần có
1	Máy đào $\geq 0.8m^3$ (kèm giấy đăng ký, kiểm định)	3
2	Máy lu rung tự hành 16T (kèm giấy đăng ký, kiểm định)	3
3	Ô tô tự đổ $\geq 7T$ (kèm theo giấy đăng ký; đăng kiểm)	3
4	Máy trộn bê tông 250 lít (kèm theo hóa đơn)	6
5	Máy trộn vữa 150 lít (kèm theo hóa đơn)	6
6	Máy cắt gạch đá 1,7kW (kèm theo hóa đơn)	6
7	Máy mài 2,7kW (kèm theo hóa đơn)	6

8	Máy khoan 1kW (kèm theo hóa đơn)	6
9	Máy khoan bê tông 0,62kW (kèm theo hóa đơn)	6
10	Máy đầm dùi 1,5 kW (kèm theo hóa đơn)	6
11	Máy đầm bàn 1kW (kèm theo hóa đơn)	6
12	Máy đầm đất cầm tay 70 kg (kèm theo hóa đơn)	3
13	Máy hàn điện 23 kW (kèm theo hóa đơn)	6
14	Máy cắt uốn cốt thép 5kW (kèm theo hóa đơn)	6
15	Máy cắt bê tông 7,5 kW (kèm theo hóa đơn)	3
16	Máy phát điện (kèm theo hóa đơn)	3
17	Tời điện (kèm theo hóa đơn)	3
18	Máy toàn đạc (đầy đủ phụ kiện kèm theo hóa đơn)	3
19	Máy thủy bình (đầy đủ phụ kiện, kèm theo hóa đơn)	3
20	Giàn giáo: tối thiểu 600 bộ (kèm theo hóa đơn)	1
21	Phòng thí nghiệm hiện trường: Đầy đủ trang thiết bị theo quy định của pháp luật	1

Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng, bị đánh giá về uy tín khi tham gia các gói thầu khác.

Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác; E-HSĐT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là vi phạm hành vi gian lận quy định tại Khoản 4 Điều 89 Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 122 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Trường hợp E-HSMT yêu cầu số lượng cho 1 loại thiết bị là N cái/chiếc ($N > 1$) thì nhà thầu cần kê khai N lần loại thiết bị đó.

Mục 2.3. Nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có)

Bên mời thầu chỉ xem xét, đánh giá về năng lực kỹ thuật và kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt cho phần công việc chuyên ngành được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt quy định tại Mục 27.5 E-CDNT. Kinh nghiệm cụ thể và nguồn lực tài chính của nhà thầu phụ đặc biệt sẽ không được cộng vào kinh nghiệm và nguồn lực của nhà thầu chính khi xem xét kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu chính. Nhà thầu phụ đặc biệt được đề xuất phải có đầy đủ kinh nghiệm, năng lực kỹ thuật để thực hiện công việc và phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

Kinh nghiệm cụ thể và nguồn lực tài chính của nhà thầu phụ đặc biệt sẽ không được cộng vào kinh nghiệm và nguồn lực của nhà thầu chính khi xem xét kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu chính. Nhà thầu phụ đặc biệt được đề xuất phải có đầy đủ kinh nghiệm, năng lực kỹ thuật để thực hiện công việc và phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Có chứng chỉ năng lực hoạt động phù hợp với công việc đảm nhận.
- Hợp đồng tương tự: Nhà thầu thực hiện 02 công trình có tính chất công việc tương tự với công việc đảm nhận, giá trị hợp đồng tương tự lấy bằng 50% khối lượng công việc đảm nhận.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Phương pháp đánh giá: Đạt/Không đạt

Tệp tin đính kèm: Chuong III.docx

Ghi chú:

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Khi sử dụng phương pháp chấm điểm thì phải quy định mức điểm tối thiểu và mức điểm tối đa đối với các tiêu chuẩn tổng quát, tiêu chuẩn chi tiết. Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các nội dung quy định tại Chương V. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công;
- Tiến độ thi công;
- Các biện pháp bảo đảm chất lượng;
- Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động;
- Tiêu chí đấu thầu bền vững (nếu có);
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì;
- Uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu (không thương thảo hợp đồng, có quyết định trúng thầu nhưng không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng) và thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó. Không yêu cầu mức điểm tối thiểu đối với tiêu chí này;
- Các yếu tố cần thiết khác.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Chọn phương pháp đánh giá về giá: Phương pháp giá thấp nhất

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (thực hiện theo quy định tại Mục 28 E-CDNT);

Bước 3. Xác định giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 29 E-CDNT;

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Chương IV - Biểu mẫu mời thầu

Mẫu số 01A. Bảng kê hạng mục công việc⁽¹⁾

STT	Mô tả công việc ⁽²⁾	Khối lượng tham khảo ⁽³⁾	Đơn vị tính
1	XÂY MỚI TRẠM Y TẾ XÃ TU MỜ RỘNG, HUYỆN TU MỜ RỘNG		
1.1	HẠNG MỤC: SAN NỀN		
1.1.1	Đào san đất bằng máy đào 1,25 m ³ , đất cấp III	1,384	100m ³
1.1.2	Đắp đất nền đường bằng máy lu bánh thép 9T, độ chặt yêu cầu K=0,95	7,39	100m ³
1.1.3	Đất đắp công trình	678,678	m ³
1.1.4	Đào đất móng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III	22,957	m ³
1.1.5	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	3,328	m ³
1.1.6	Xây móng bằng đá chẻ 15x20x25, vữa XM mác 75	38,639	m ³
1.1.7	Xây tường thẳng gạch bê tông xi măng cốt liệu, kích thước gạch (9x13x20)cm, chiều dày 20cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	0,358	m ³
1.1.8	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông giăng móng, đá 1x2, mác 200	1,879	m ³
1.1.9	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giăng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	0,089	tấn

1.1.10	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	0,091	100m ²
1.1.11	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	67,849	m ²
1.1.12	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	1,584	m ³
1.1.13	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200	0,533	m ³
1.1.14	Xây tường thẳng gạch bê tông xi măng cốt liệu, kích thước gạch (9x13x20)cm, chiều dày 20cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	0,338	m ³
1.1.15	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	0,225	m ²
1.1.16	Lát bậc tam cấp bằng gạch gốm đất nung chống trượt 300*300, vữa XM mác 75	8,4	m ²
1.1.17	Quét nước xi măng 2 nước	68,074	m ²
1.1.18	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo, đường kính ống 49mm	0,528	100m
1.1.19	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng ≤ 3m, sâu ≤ 1m, đất cấp III	6,762	m ³
1.1.20	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	2,254	m ³
1.1.21	Xây tường thẳng gạch bê tông xi măng cốt liệu, kích thước gạch (9x13x20)cm, chiều dày 20cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	5,096	m ³
1.1.22	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	51,94	m ²
1.1.23	Quét nước xi măng 2 nước	51,94	m ²
1.1.24	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	1,96	m ³
1.1.25	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng ≤ 3m, sâu ≤ 1m, đất	4,025	m ³

	cấp III		
1.1.26	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	74,21	m3
1.1.27	Xây tường thẳng gạch bê tông xi măng cốt liệu, kích thước gạch (9x13x20)cm, chiều dày 20cm, chiều cao \leq 6m, vữa XM mác 75	3,185	m3
1.1.28	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	30,1	m2
1.1.29	Quét nước xi măng 2 nước	30,1	m2
1.1.30	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	1,05	m3
1.1.31	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200	72,6	m3
1.1.32	Cắt ron sân bê tông và tưới nhựa đường chèn khe	48,4	10m
1.1.33	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng \leq 1m, sâu \leq 1m, đất cấp III	1,176	m3
1.1.34	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	0,147	m3
1.1.35	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng \leq 250 cm, đá 1x2, mác 200	0,864	m3
1.1.36	Gia công cột bằng thép hình	0,1	tấn
1.1.37	Lắp dựng cột thép các loại	0,1	tấn
1.1.38	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	4,663	m2
1.1.39	Lắp đặt các loại sứ hạ thế - loại sứ 2 sứ	1	sứ
1.1.40	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x10mm ² , đồng	40	m
1.1.41	Lắp cần đèn D60 và bóng đèn năng lượng mặt trời, chiều dài cần	3	bộ

	đèn $\leq 2,8m$		
1.1.42	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng $\leq 3m$, sâu $\leq 1m$, đất cấp III	16,5	m3
1.1.43	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	16,5	m3
1.1.44	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính ống 34mm	1,1	100m
1.1.45	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính ống 27mm	0,08	100m
1.1.46	Lắp đặt co nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính co 34mm	15	cái
1.1.47	Lắp đặt co nhựa ren trong đồng bằng phương pháp dán keo, đường kính co 27mm	8	cái
1.1.48	Lắp đặt nối giảm 34>27mm bằng phương pháp dán keo	8	cái
1.1.49	Lắp đặt vòi romine tay gạt bằng đồng	8	bộ
1.1.50	Lắp đặt van khoá, đường kính van 34mm	4	cái
1.1.51	Đào di chuyển và trồng lại cây Sưa, đk gốc D=20cm có sẵn ở trong khuôn viên	16	cây
1.2	HẠNG MỤC: NHÀ TRẠM VÀ LƯU TRÚ BỆNH NHÂN		
1.2.1	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6m$, bằng máy đào 1,25m ³ , đất cấp III	1,726	100m ³
1.2.2	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $\leq 1m$, sâu $\leq 1m$, đất cấp III	1,815	m3
1.2.3	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng $\leq 3m$, sâu $\leq 1m$, đất	14,838	m3

	cấp III		
1.2.4	Bê tông lót móng đá 4x6, vữa XM M50	12,002	m3
1.2.5	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 200	31,871	m3
1.2.6	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	1,533	100m2
1.2.7	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 10 mm	0,075	tấn
1.2.8	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 18 mm	2,104	tấn
1.2.9	Xây móng bằng đá chẻ 15x20x25, vữa XM mác 75	18,108	m3
1.2.10	Xây gạch không nung 5x10x20, xây tường thẳng, chiều dày ≤ 10 cm, chiều cao ≤ 6 m, vữa XM mác 75	1,104	m3
1.2.11	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông giằng móng, chiều cao ≤ 6 m, đá 1x2, mác 200	10,634	m3
1.2.12	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 10 mm, chiều cao ≤ 6 m	0,192	tấn
1.2.13	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 18 mm, chiều cao ≤ 6 m	1,281	tấn
1.2.14	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	1,063	100m2
1.2.15	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0,90$	1,314	100m3
1.2.16	Đắp đất nền công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0,85$	0,617	100m3

1.2.17	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	21,455	m3
1.2.18	Xây gạch không nung 5x10x20, xây tường thẳng, chiều dày <= 10cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	4,841	m3
1.2.19	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200	0,322	m3
1.2.20	Láng nền ram dốc không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75	4,6	m2
1.2.21	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cột, tiết diện cột <= 0,1m ² , chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200	4,928	m3
1.2.22	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	0,986	100m ²
1.2.23	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	0,272	tấn
1.2.24	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	1,074	tấn
1.2.25	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200	14,54	m3
1.2.26	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao <= 28m	1,532	100m ²
1.2.27	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	0,414	tấn
1.2.28	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	2,334	tấn
1.2.29	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông sàn mái, đá 1x2, mác 200	26,377	m3

1.2.30	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn sàn mái	3,248	100m ²
1.2.31	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép ≤10mm, chiều cao ≤ 28m	2,805	tấn
1.2.32	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép > 10mm, chiều cao ≤ 28m	0,013	tấn
1.2.33	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lạnh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, mác 200	5,266	m ³
1.2.34	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	0,809	100m ²
1.2.35	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lạnh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	0,227	tấn
1.2.36	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lạnh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép > 10mm, chiều cao ≤ 6m	0,3	tấn
1.2.37	Xây tường thẳng gạch bê tông xi măng cốt liệu, kích thước gạch (9x13x20)cm, chiều dày 20cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	72,278	m ³
1.2.38	Xây tường thẳng gạch bê tông xi măng cốt liệu, kích thước gạch (9x13x20)cm, chiều dày 20cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	8,442	m ³
1.2.39	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây bờ chảy, vữa XM mác 75	0,08	m ³
1.2.40	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây cột, trụ, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	1,512	m ³
1.2.41	Gia công xà gồ thép tráng kẽm 50x100x1.5mm (3.5kg/m)	2,047	tấn
1.2.42	Lắp dựng xà gồ thép	2,047	tấn

1.2.43	Lợp mái tôn bằng tôn lạnh màu sóng vuông dày 0.4mm	3,699	100m2
1.2.44	Gia công các kết cấu thép khác. Gia công máng xối	0,092	tấn
1.2.45	Lắp đặt kết cấu thép khác. Máng xối	0,092	tấn
1.2.46	Sơn máng xối bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	39,034	m2
1.2.47	Cửa đi (Nhôm Xingfa nhập khẩu chính hãng, phụ kiện Kinlong đồng bộ chính hãng, kính 8ly cường lực)	43,02	m2
1.2.48	Cửa sổ (Nhôm Xingfa nhập khẩu chính hãng, phụ kiện Kinlong đồng bộ chính hãng, kính 8ly cường lực)	36,75	m2
1.2.49	GCLD khung vách kính nhôm Xingfa nhập khẩu chính hãng, phụ kiện chính hãng, kính 8ly cường lực)	2,85	m2
1.2.50	Tấm che lỗ lên trần bằng khung thép hộp 30x30x1.2 , tôn phẳng dày 4 zem	0,49	m2
1.2.51	Khung hoa thép hộp 14*14*1.2mm	36,72	m2
1.2.52	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	0,49	m2
1.2.53	Gia công khung Inox lan can kích thước 300*300, hộp Inox 30*30*1.0mm	5	khung
1.2.54	Lắp dựng lan can inox	0,45	m2
1.2.55	Căng lưới thép gia cố tường gạch vào các vị trí giao cột, dầm bê tông ... (Tính 15% khối lượng tường trát)	91,249	m2
1.2.56	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch Ceramic 300*600, vữa XM mác 75	281,562	m2
1.2.57	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch Ceramic 300*600, vữa XM mác 75	61,146	m2

1.2.58	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	335,089	m2
1.2.59	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	267,48	m2
1.2.60	Trát trụ, cột, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	5,76	m2
1.2.61	Trát trần, vữa XM mác 75	224,745	m2
1.2.62	Trát sênô, mái hắt, lam ngang, vữa XM mác 75	111,698	m2
1.2.63	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	22,725	m2
1.2.64	Trát gờ chỉ, vữa XM mác 75	370,392	m
1.2.65	Đắp phào kép, vữa XM mác 75	8	m
1.2.66	Chống thấm sê nô, ô văng bằng Sika Latex TH theo quy trình của nhà sản xuất (có trong hướng dẫn thiết kế)	11,8	m2
1.2.67	Lát nền, sàn, kích thước gạch Granit 600x600 vữa XM mác 75	224,745	m2
1.2.68	Lát nền, sàn, kích thước gạch Ceramic chống trượt 300x300 vữa XM mác 75	12,758	m2
1.2.69	Lát bậc tam cấp bằng đá Granit đen Kim Sa, vữa XM mác 75	22,7	m2
1.2.70	Gia công thanh thép hộp 30*60*1.5mm thanh đỡ mặt đá	0,053	tấn
1.2.71	Lắp dựng thanh thép đỡ mặt đá	0,053	tấn
1.2.72	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	4,5	m2
1.2.73	Lát đá Granit đen Kim Sa mặt bệ Lavabo, vữa XM mác 75	8,474	m2
1.2.74	Công tác ốp đá granit tự nhiên màu đen vào tường có chót bằng inox trụ sảnh	13,6	m2

1.2.75	Công tác ốp đá trang trí 100x200 màu xám vào chân móng, chân HKT	11,553	m2
1.2.76	Quét nước xi măng 2 nước	11,172	m2
1.2.77	Bả bằng bột bả vào tường	602,565	m2
1.2.78	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	342,203	m2
1.2.79	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	384,938	m2
1.2.80	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	559,83	m2
1.2.81	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương keo, đường kính ống 90*5mm	0,672	100m
1.2.82	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính 90mm	32	cái
1.2.83	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương keo, đường kính ống 60*4mm	0,072	100m
1.2.84	Cầu chắn rác phi 120 đan sắt phi 4	16	cái
1.2.85	Cùm inox cùm ống (1 ống cùm 4 cái)	64	cái
1.2.86	Dán chữ hộp nối ALu gương đồng (TRẠM Y TẾ XÃ TU MƠ RÔNG)	1	Toàn bộ
1.2.87	Lắp đặt dây đơn 6mm ²	140	m
1.2.88	Lắp đặt dây đơn 2,5mm ²	420	m
1.2.89	Lắp đặt dây đơn 1,5mm ²	750	m
1.2.90	Lắp đặt các aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 100Ampe	1	cái

1.2.91	Lắp đặt các aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 20Ampe	12	cái
1.2.92	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	36	cái
1.2.93	Lắp đặt ổ cắm đôi	45	cái
1.2.94	Lắp đặt quạt điện - Quạt treo tường 2 dây SenKo	22	cái
1.2.95	Lắp đặt các loại đèn led Điện Quang 36W dài 1,2m, loại hộp đèn 1 bóng	28	bộ
1.2.96	Lắp đặt đèn trần Led Panel vuông 247x247mm	8	bộ
1.2.97	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính $\leq 15\text{mm}$	450	m
1.2.98	Hộp nối phân dây	8	hộp
1.2.99	Hộp để âm tường và mặt nạ chống cháy	61	hộp
1.2.100	Lắp đặt tủ điện bảo vệ và điều khiển bơm nước sinh hoạt -2 chế độ bơm-204V(bao gồm attomat, các thiết bị chống giật)	1	tủ
1.2.101	Bảng tiêu lệnh PCCC	2	bảng
1.2.102	Bình bột chữa cháy ABC-MFZ 3kg	8	bình
1.2.103	Bình khí chữa cháy CO2	8	bình
1.2.104	Băng keo điện	25	cuộn
1.2.105	Hộp nối dây và kiểm tra điện trở	1	Bộ
1.2.106	Đóng cọc tiếp địa sắt mạ đồng D14-L2400	3	cọc
1.2.107	Lắp đặt dây đồng trần 25mm ²	10	m
1.2.108	Đào đất cấp III	2,5	m ³
1.2.109	Đắp đất cấp III	2,5	m ³

1.2.110	Lắp đặt dây đơn, loại CV1x6mm ²	6	m
1.2.111	Lắp đặt kim thu sét Liva, LAP-CX040, bán kính bảo vệ 46m(cấp III, H=5m)	1	cái
1.2.112	Kim thu sét đồng đặc D16, dài 2m	1	kim
1.2.113	Đóng cọc tiếp địa mạ đồng D16, L=2.2m	9	cọc
1.2.114	Khớp đấu nối	1	cái
1.2.115	Bộ đếm sét Liva	1	Bộ
1.2.116	Kéo rải dây đồng trần 50mm ²	50	m
1.2.117	Hộp nối dây và kiểm tra điện trở	1	Bộ
1.2.118	Hố kiểm tra mối hàn	1	cái
1.2.119	Hóa chất giảm điện trở	2	bao
1.2.120	LĐ ốc xiết cáp đồng	6	cái
1.2.121	Đào đất cấp III	12	m ³
1.2.122	Đắp đất cấp III	12	m ³
1.2.123	Lắp đặt ống nhựa luồn dây điện tròn cứng D25	25	m
1.2.124	Lắp đặt dây cáp 1x2x0.5mm	80	m
1.2.125	Lắp đặt dây cáp AMP NETCONNECT CAT -5E-UTP	120	m
1.2.126	Lắp đặt Hub /LINKSKYS-SRW224G4-08PORT	1	bộ
1.2.127	Bấm đầu RJ 11	3	bộ
1.2.128	Bấm đầu RJ 45	10	bộ
1.2.129	Lắp đặt ROUTER 4 PORT- Wireless	1	bộ

1.2.130	Lắp đặt hộp phân chia tín hiệu (ADSL)	1	hộp
1.2.131	Lắp đặt ống uPVC ruột gà D16 luồn dây mạng	120	m
1.2.132	Lắp đặt mặt nạ +đế âm tường các loại	10	hộp
1.2.133	Tủ bằng tol sơn tĩnh điện	1	tủ
1.2.134	Đào móng băng, rộng <=3 m, sâu <=1 m, đất cấp II	6,75	m3
1.2.135	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	6,75	m3
1.2.136	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 114mm	0,2	100m
1.2.137	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 90mm	0,08	100m
1.2.138	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 60mm	0,48	100m
1.2.139	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 49mm	0,12	100m
1.2.140	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 42mm	0,08	100m
1.2.141	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 34mm	0,36	100m
1.2.142	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 27mm	0,12	100m
1.2.143	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 21mm	0,12	100m
1.2.144	LĐ cắt nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 114 mm	3	cái
1.2.145	LĐ cắt nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 90 mm	4	cái
1.2.146	LĐ cắt nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 60 mm	12	cái
1.2.147	LĐ cắt nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 49 mm	4	cái
1.2.148	LĐ cắt nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 42 mm	8	cái
1.2.149	LĐ cắt nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 34 mm	10	cái
1.2.150	LĐ cắt nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 27 mm	9	cái

1.2.151	LĐ cắt nhựa ren trong miệng bát nối bằng dán keo, đk 21 mm	9	cái
1.2.152	LĐ Tê chuyên D34>27	6	cái
1.2.153	LĐ Tê thông D42	4	cái
1.2.154	LĐ Tê chuyên D60>	4	cái
1.2.155	LĐ Tê chuyên D90>	5	cái
1.2.156	LĐ Tê chuyên D114>	12	cái
1.2.157	Lắp đặt phễu thu đường kính 200mm	2	cái
1.2.158	Chóp thông hơi D42	2	cái
1.2.159	Lắp đặt chậu xí bột Viglacera V37	2	bộ
1.2.160	Lắp đặt chậu tiểu nam Viglacera	1	bộ
1.2.161	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen Viglacera	2	bộ
1.2.162	Lắp đặt phễu thu đường kính 150mm	2	cái
1.2.163	Lắp đặt Lavabo chân treo cao Viglacera	2	bộ
1.2.164	Lắp đặt Lavabo âm bàn Viglacera	4	bộ
1.2.165	Lắp đặt chậu rửa Inox 304 đôi	1	bộ
1.2.166	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi lavabo Viglacera	6	bộ
1.2.167	Lắp đặt Romine tay gạt D27	1	bộ
1.2.168	Lắp đặt vòi rửa cổ cao Inox 304 Viglacera	1	bộ
1.2.169	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox, dung tích bể 2m3	1	bể
1.2.170	Van phao bơm nước tự động	1	cái
1.2.171	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào	0,254	100m3

	1,25m ³ , đất cấp III		
1.2.172	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp III	4,185	m ³
1.2.173	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	2,648	m ³
1.2.174	Xây móng bằng đá chẻ 15x20x25, vữa XM mác 75	5,732	m ³
1.2.175	Xây gạch đất sét nung 5x10x20, xây tường thẳng, chiều dày <= 10cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	1,014	m ³
1.2.176	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200	0,563	m ³
1.2.177	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	0,02	tấn
1.2.178	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	0,054	100m ²
1.2.179	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 200	1,025	m ³
1.2.180	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	0,03	100m ²
1.2.181	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan	0,062	tấn
1.2.182	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng <= 50kg	5	1 cấu kiện
1.2.183	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng <= 100kg	1	1 cấu kiện
1.2.184	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg-200kg	4	cấu kiện

	bằng cần cầu		
1.2.185	Láng bể nước, giếng nước, giếng cấp, dày 2cm, vữa XM mác 75	15,586	m2
1.2.186	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	31,805	m2
1.2.187	Quét nước xi măng 2 nước	29	m2
1.2.188	Làm tầng lọc đá hộc	0,003	100m3
1.2.189	Thi công tầng lọc bằng đá dăm 4x6	0,005	100m3
1.2.190	Thi công tầng lọc bằng đá dăm 1x2	0,005	100m3
1.2.191	Thi công tầng lọc bằng đá dăm 2x4	0,008	100m3
1.2.192	Than xỉ	0,27	m3
1.2.193	Than củi	0,27	m3
1.2.194	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 114mm	0,04	100m
1.2.195	LĐ cút nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 114 mm	3	cái
1.2.196	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	6,062	m3
1.2.197	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	0,235	100m3
1.2.198	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp III	0,235	100m3
1.2.199	Đào đất móng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III	1,14	m3
1.2.200	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	1,14	m3
1.2.201	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 1,25m3, đất cấp III	0,184	100m3

1.2.202	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	0,875	m3
1.2.203	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng > 250 cm, đá 1x2, mác 200	1,139	m3
1.2.204	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông tường chiều dày <= 45cm, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200	3,379	m3
1.2.205	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200	0,198	m3
1.2.206	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	0,172	tấn
1.2.207	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	0,38	tấn
1.2.208	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	0,062	tấn
1.2.209	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	0,03	tấn
1.2.210	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	0,243	tấn
1.2.211	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	0,017	100m2
1.2.212	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn tường thẳng, chiều dày <= 45 cm	0,422	100m2
1.2.213	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	0,024	100m2
1.2.214	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, đá 1x2, mác 200	0,531	m3
1.2.215	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm	0,076	tấn

	đan		
1.2.216	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	0,029	100m ²
1.2.217	Lắp dựng cầu kiện bê tông đúc sẵn. Lắp cột, trọng lượng cầu kiện ≤ 2,5 tấn	12	cái
1.2.218	Trát tường trong, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	20,5	m ²
1.2.219	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75	6	m ²
1.2.220	Quét Sika Latex TH chống thấm đáy bể và thành bể	26,5	m ²
1.2.221	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤ 1000m, đất cấp III	0,161	100m ³
1.2.222	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T 3km tiếp theo trong phạm vi ≤ 5km, đất cấp III	0,161	100m ³
1.2.223	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp III	4,147	m ³
1.2.224	Xây gạch đất sét nung 5x10x20, xây tường thẳng, chiều dày ≤ 10cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	0,21	m ³
1.2.225	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 200	0,09	m ³
1.2.226	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	0,003	100m ²
1.2.227	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan	0,004	tấn
1.2.228	Lắp các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng	1	1 cầu kiện

	lượng <= 100kg		
1.2.229	Làm tầng lọc đá hộc	0,007	100m3
1.2.230	Thi công tầng lọc bằng đá dăm 4x6	0,007	100m3
1.2.231	Thi công tầng lọc bằng đá dăm 1x2	0,007	100m3
1.2.232	Than xỉ	0,628	m3
1.2.233	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 114mm	0,025	100m
1.2.234	LĐ cắt nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 114 mm	2	cái
1.2.235	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	0,041	100m3
1.2.236	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp III	0,235	100m3
1.2.237	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III	1,6	m3
1.2.238	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	1,6	m3
1.3	HẠNG MỤC: NHÀ PHỤ TRỢ		
1.3.1	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 1,25m3, đất cấp III	0,323	100m3
1.3.2	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III	4,077	m3
1.3.3	Bê tông lót móng đá 4x6, vữa XM M50	3,882	m3
1.3.4	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200	8,012	m3

1.3.5	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,357	100m ²
1.3.6	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 10mm	0,015	tấn
1.3.7	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 18mm	0,5	tấn
1.3.8	Xây móng bằng đá chẻ 15x20x25, vữa XM mác 75	5,829	m ³
1.3.9	Xây gạch không nung 5x10x20, xây tường thẳng, chiều dày ≤ 10cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	0,376	m ³
1.3.10	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông giăng móng, chiều cao ≤ 6m, đá 1x2, mác 200	2,754	m ³
1.3.11	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giăng, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	0,046	tấn
1.3.12	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giăng, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m	0,332	tấn
1.3.13	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giăng	0,275	100m ²
1.3.14	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	0,228	100m ³
1.3.15	Đắp đất nền công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,85	0,032	100m ³
1.3.16	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m ³ , để đắp vào nền công trình, đất cấp III	0,134	100m ³
1.3.17	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤ 1000m, đất cấp III	0,134	100m ³

1.3.18	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T 2km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp III	0,134	100m ³
1.3.19	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	4,01	m ³
1.3.20	Xây gạch không nung 5x10x20, xây tường thẳng, chiều dày <= 10cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	2,535	m ³
1.3.21	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cột, tiết diện cột <= 0,1m ² , chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200	1,728	m ³
1.3.22	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	0,346	100m ²
1.3.23	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	0,047	tấn
1.3.24	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	0,299	tấn
1.3.25	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200	3,597	m ³
1.3.26	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao <= 28m	0,407	100m ²
1.3.27	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	0,126	tấn
1.3.28	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	0,505	tấn
1.3.29	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông sàn mái, đá 1x2, mác 200	5,334	m ³
1.3.30	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn sàn mái	0,646	100m ²

1.3.31	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	0,627	tấn
1.3.32	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lạnh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, mác 200	0,848	m ³
1.3.33	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	0,191	100m ²
1.3.34	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lạnh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,144	tấn
1.3.35	Xây tường thẳng gạch bê tông xi măng cốt liệu, kích thước gạch (9x13x20)cm, chiều dày 20cm, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 75	7,105	m ³
1.3.36	Xây tường thẳng gạch bê tông xi măng cốt liệu, kích thước gạch (9x13x20)cm, chiều dày 20cm, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 75	3,278	m ³
1.3.37	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây bờ chảy, vữa XM mác 75	0,114	m ³
1.3.38	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây cột, trụ, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 75	1,152	m ³
1.3.39	Gia công xà gồ thép tráng kẽm 50x100x1.5mm (3.5kg/m)	0,227	tấn
1.3.40	Lắp dựng xà gồ thép	0,227	tấn
1.3.41	Lợp mái tôn bằng tôn lạnh màu sóng vuông dày 0.4mm	0,583	100m ²
1.3.42	Cửa đi (Nhôm Xingfa nhập khẩu chính hãng, phụ kiện Kinlong đồng bộ chính hãng, kính 8ly cường lực)	10,5	m ²
1.3.43	Cửa sổ (Nhôm Xingfa nhập khẩu chính hãng, phụ kiện Kinlong đồng bộ chính hãng, kính 8ly cường lực)	5,4	m ²

1.3.44	Tấm che lỗ lên trần bằng khung thép hộp 30x30x1.2 , tôn phẳng dày 4 zem	0,49	m2
1.3.45	Khung hoa thép hộp 14*14*1.2mm	4,32	m2
1.3.46	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	0,49	m2
1.3.47	Căng lưới thép gia cố tường gạch vào các vị trí giao cột, dầm bê tông ... (Tính 15% khối lượng tường trát)	29,241	m2
1.3.48	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch Ceramic 300*600, vữa XM mác 75	46,416	m2
1.3.49	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	95,608	m2
1.3.50	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	79,17	m2
1.3.51	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	51,1	m2
1.3.52	Trát trụ, cột, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	20,16	m2
1.3.53	Trát trần, vữa XM mác 75	44,943	m2
1.3.54	Trát sênô, mái hắt, lam ngang, vữa XM mác 75	28,298	m2
1.3.55	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	7,5	m2
1.3.56	Quét nước xi măng 2 nước	7,5	m2
1.3.57	Trát gờ chỉ, vữa XM mác 75	53,5	m
1.3.58	Đắp phào kép, vữa XM mác 75	5,6	m
1.3.59	Chống thấm sê nô, ô văng bằng Sika Latex TH theo quy trình của nhà sản xuất (có trong hướng dẫn thiết kế)	18,66	m2

1.3.60	Lát nền, sàn, kích thước gạch Granit 600x600 vữa XM mác 75	47,279	m2
1.3.61	Lát nền, sàn, kích thước gạch Ceramic chống trượt 300x300 vữa XM mác 75	7,307	m2
1.3.62	Gia công thanh thép hộp 30*60*1.5mm thanh đỡ mặt đá	0,017	tấn
1.3.63	Lắp dựng thanh thép đỡ mặt đá	0,017	tấn
1.3.64	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	1,418	m2
1.3.65	Lát đá Granit đen Kim Sa mặt bệ bếp, vữa XM mác 75	2,837	m2
1.3.66	Bả bằng bột bả vào tường	189,798	m2
1.3.67	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	93,401	m2
1.3.68	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	142,648	m2
1.3.69	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	140,551	m2
1.3.70	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính ống 60mm	0,168	100m
1.3.71	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính 90mm	8	cái
1.3.72	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính ống 60*4mm	0,024	100m
1.3.73	Cầu chắn rác phi 60 đan sắt phi 4	4	cái
1.3.74	Cùm inox cùm ống (1 ống cùm 4 cái)	8	cái
1.3.75	Lắp đặt dây đơn 6mm ²	60	m
1.3.76	Lắp đặt dây đơn 2,5mm ²	40	m

1.3.77	Lắp đặt dây đơn 1,5mm ²	100	m
1.3.78	Lắp đặt các aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 50Ampe	1	cái
1.3.79	Lắp đặt các aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 20Ampe	2	cái
1.3.80	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	8	cái
1.3.81	Lắp đặt ổ cắm đôi	6	cái
1.3.82	Lắp đặt quạt điện - Quạt treo tường 2 dây SenKo	4	cái
1.3.83	Lắp đặt các loại đèn led Điện Quang 36W dài 1,2m, loại hộp đèn 1 bóng	4	bộ
1.3.84	Lắp đặt đèn trần Led Panel vuông 247x247mm	4	bộ
1.3.85	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤15mm	100	m
1.3.86	Hộp nối phân dây	3	hộp
1.3.87	Hộp để âm tường và mặt nạ chống cháy	11	hộp
1.3.88	Bảng tiêu lệnh PCCC	1	bảng
1.3.89	Bình bột chữa cháy ABC-MFZ 3kg	2	bình
1.3.90	Bình khí chữa cháy CO ₂	2	bình
1.3.91	Băng keo điện	3	cuộn
1.3.92	Đào móng băng, rộng ≤3 m, sâu ≤1 m, đất cấp II	3,75	m ³
1.3.93	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	3,75	m ³
1.3.94	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 114mm	0,18	100m
1.3.95	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 90mm	0,04	100m
1.3.96	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 60mm	0,1	100m

1.3.97	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 34mm	0,16	100m
1.3.98	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 27mm	0,08	100m
1.3.99	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 21mm	0,04	100m
1.3.100	LĐ cắt nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 114 mm	3	cái
1.3.101	LĐ cắt nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 90 mm	1	cái
1.3.102	LĐ cắt nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 60 mm	6	cái
1.3.103	LĐ cắt nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 34 mm	10	cái
1.3.104	LĐ cắt nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 27 mm	9	cái
1.3.105	LĐ cắt nhựa ren trong miệng bát nối bằng dán keo, đk 21 mm	9	cái
1.3.106	LĐ Tê chuyên D34>27	3	cái
1.3.107	LĐ Tê chuyên D60>	4	cái
1.3.108	LĐ Tê chuyên D114>	4	cái
1.3.109	Chóp thông hơi D42	2	cái
1.3.110	Lắp đặt chậu xí bột Viglacera V37	1	bộ
1.3.111	Lắp đặt chậu tiểu nam Viglacera	1	bộ
1.3.112	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen Viglacera	1	bộ
1.3.113	Lắp đặt phễu thu đường kính 150mm	2	cái
1.3.114	Lắp đặt Lavabo chân treo cao Viglacera	1	bộ
1.3.115	Lắp đặt chậu rửa Inox 304 đôi	1	bộ
1.3.116	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi lavabo Viglacera	1	bộ
1.3.117	Lắp đặt vòi rửa cổ cao Inox 304 Viglacera	1	bộ

1.3.118	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox nằm, dung tích bể 1m ³	1	bể
1.3.119	Van phao bơm nước tự động	1	cái
1.3.120	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 1,25m ³ , đất cấp III	0,265	100m ³
1.3.121	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp III	7,312	m ³
1.3.122	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	2,648	m ³
1.3.123	Xây móng bằng đá chẻ 15x20x25, vữa XM mác 75	5,732	m ³
1.3.124	Xây gạch đất sét nung 5x10x20, xây tường thẳng, chiều dày <= 10cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	1,014	m ³
1.3.125	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200	0,563	m ³
1.3.126	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	0,02	tấn
1.3.127	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	0,054	100m ²
1.3.128	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 200	1,116	m ³
1.3.129	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	0,03	100m ²
1.3.130	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan	0,066	tấn
1.3.131	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng <= 50kg	5	1 cấu kiện

1.3.132	Lắp các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng <= 100kg	2	1 cầu kiện
1.3.133	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg-200kg bằng cần cẩu	4	cầu kiện
1.3.134	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông ống buy đường > 70 cm, đá 1x2, mác 200	1,063	m3
1.3.135	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn thép, ván khuôn các loại cầu kiện khác	0,266	100m2
1.3.136	Láng bề nước, giếng nước, giếng cấp, dày 2cm, vữa XM mác 75	15,586	m2
1.3.137	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	37,398	m2
1.3.138	Quét nước xi măng 2 nước	29	m2
1.3.139	Làm tầng lọc đá hộc	0,003	100m3
1.3.140	Thi công tầng lọc bằng đá dăm 4x6	0,005	100m3
1.3.141	Thi công tầng lọc bằng đá dăm 1x2	0,005	100m3
1.3.142	Thi công tầng lọc bằng đá dăm 2x4	0,008	100m3
1.3.143	Thi công tầng lọc bằng cát	0,008	100m3
1.3.144	Than xỉ	0,27	m3
1.3.145	Than củi	0,27	m3
1.3.146	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 114mm	0,04	100m
1.3.147	LĐ cút nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 114 mm	3	cái
1.3.148	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	6,062	m3
1.3.149	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 1000m,	0,278	100m3

	đất cấp III		
1.3.150	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 5 km, đất cấp III	0,278	100m ³
1.3.151	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng ≤ 3 m, sâu ≤ 1 m, đất cấp III	1,71	m ³
1.3.152	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	1,71	m ³
1.4	HẠNG MỤC: HỒ ĐỐT RÁC		
1.4.1	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng ≤ 3 m, sâu ≤ 1 m, đất cấp III	0,864	m ³
1.4.2	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng ≤ 1 m, sâu ≤ 1 m, đất cấp III	0,32	m ³
1.4.3	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	0,28	m ³
1.4.4	Rải giấy dầu lớp cách ly	0,15	100m ²
1.4.5	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng > 250 cm, đá 1x2, mác 200	0,436	m ³
1.4.6	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200	1,096	m ³
1.4.7	Gia công cột bằng thép hình	0,03	tấn
1.4.8	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ ≤ 9 m	0,036	tấn
1.4.9	Gia công giằng mái thép	0,03	tấn
1.4.10	Gia công xà gồ thép	0,059	tấn
1.4.11	Lắp dựng cột thép các loại	0,03	tấn

1.4.12	Lắp dựng vì kèo thép khẩu độ ≤ 18 m	0,036	tấn
1.4.13	Lắp dựng giằng thép liên kết hàn	0,03	tấn
1.4.14	Lắp dựng xà gồ thép	0,059	tấn
1.4.15	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	12,211	m ²
1.4.16	Lợp mái che tường bằng tôn màu, sóng vuông, dày 0.4mm	0,179	100m ²
1.4.17	Xây gạch không nung 5x10x20, xây tường thẳng, chiều dày ≤ 30 cm, chiều cao ≤ 6 m, vữa XM mác 75	1,584	m ³
1.4.18	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	11,28	m ²
1.4.19	Quét nước xi măng 2 nước	13,84	m ²
1.4.20	Lắp đặt ống thép không rỉ, đường kính 100mm	0,011	100m
1.4.21	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1 m, sâu > 1 m, đất cấp III	2,26	m ³
1.4.22	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	0,176	m ³
1.4.23	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 200	0,123	m ³
1.4.24	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	0,004	100m ²
1.4.25	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan	0,021	tấn
1.4.26	Làm tầng lọc bằng đá dăm 4x6 và đá hộc	0,008	100m ³
1.4.27	Làm tầng lọc bằng đá dăm 1x2	0,004	100m ³
1.4.28	Làm tầng lọc bằng cát	0,008	100m ³

1.4.29	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg-200kg bằng cần cẩu	1	cầu kiện
1.5	HẠNG MỤC: MÁI VÒM		
1.5.1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	0,6	m3
1.5.2	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	0,15	m3
1.5.3	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200	0,48	m3
1.5.4	Gia công cột bằng thép hình	0,102	tấn
1.5.5	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ <= 9 m	0,438	tấn
1.5.6	Gia công xà gồ thép	0,52	tấn
1.5.7	Lắp dựng cột thép các loại	0,102	tấn
1.5.8	Lắp dựng vì kèo thép khẩu độ <= 18 m	0,438	tấn
1.5.9	Lắp dựng xà gồ thép	0,52	tấn
1.5.10	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 1 nước phủ	88,394	m2
1.5.11	Lợp mái bằng tôn màu, sóng vuông dày 0.4mm	0,936	100m2
1.5.12	Gia công và lắp dựng máng nước bằng khung thép hộp, tôn Inox	17,4	m
1.5.13	Cung cấp và lắp đặt cầu chắn rác D120	2	cái
1.5.14	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo, đường kính ống 90mm	0,066	100m
1.5.15	Lắp đặt côn, cút nhựa miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo, đường kính côn, cút 90mm	2	cái

1.6	HM: NHÀ ĐỂ XE		
1.6.1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $\leq 1\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$, đất cấp III	0,2	m3
1.6.2	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	0,05	m3
1.6.3	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng $\leq 250\text{ cm}$, đá 1x2, mác 200	0,16	m3
1.6.4	Gia công cột bằng thép hình	0,031	tấn
1.6.5	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ $\leq 9\text{ m}$	0,098	tấn
1.6.6	Gia công xà gồ thép	0,142	tấn
1.6.7	Lắp dựng cột thép các loại	0,031	tấn
1.6.8	Lắp dựng vì kèo thép khẩu độ $\leq 18\text{ m}$	0,098	tấn
1.6.9	Lắp dựng xà gồ thép	0,142	tấn
1.6.10	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 1 nước phủ	22,461	m2
1.6.11	Lợp mái bằng tôn màu, sóng vuông dày 0.4mm	0,331	100m2
1.7	HM: GIẾNG KHOAN SÂU 100M		
1.7.1	Máy bơm chìm Hỏa tiễn 4in, hiệu Sumoto Ý, Mã 4SA4/22-3HP, 22 cánh quạt. ĐK họng xả 60, cột áp (144-49)m, lưu lượng (1,2-6)mm/h. Điện áp 220V (hoặc tương đương)	1	bộ
1.7.2	Dây cáp D6 thả máy bơm	110	m
1.7.3	Lắp đặt dây dẫn 3 ruột, tiết diện 3x4,0 mm2	160	m
1.7.4	Hộp điện chế tạo sẵn điều khiển máy bơm	1	1
1.7.5	Lắp đặt và tháo dỡ máy thiết bị khoan giếng, khoan xoay tự hành	1	lần

	54CV		
1.7.6	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan <= 50m, đường kính lỗ khoan < 200mm - Đất	20	m
1.7.7	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan <= 50m, đường kính lỗ khoan < 200mm - Cấp đá IV	20	m
1.7.8	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan <= 50m, đường kính lỗ khoan < 200mm - Cấp đá III	20	m
1.7.9	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan <= 50m, đường kính lỗ khoan < 200mm - Cấp đá II	20	m
1.7.10	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan <= 50m, đường kính lỗ khoan < 200mm - Cấp đá I	20	m
1.7.11	Vận chuyển mùn khoan, cự ly vận chuyển <= 1km	0,181	10m ³
1.7.12	Lắp đặt ống nhựa miệng bát chống vách, đk=121*6.7mm	0,6	100m
1.7.13	Nối ống bằng phương pháp nối ren, đường kính ống 168x7.3mm	40,5	m
1.7.14	Chèn sỏi 10*20	0,245	m ³
1.7.15	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200	0,006	m ³
1.7.16	Thổi rửa giếng khoan độ sâu giếng < 100m, đường kính ống lọc 220*8.7mm	10	m
1.7.17	Nắp thép bảo vệ giếng khoan	1	cái
1.7.18	Bu lông phi 14 L= 300	4	cái
1.7.19	Lắp đặt van phao cơ tự động	1	cái
1.7.20	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 34mm	1	100m

1.7.21	LĐ cắt nhựa miệng bát nổi bằng dán keo, đk 34 mm	2	cái
1.8	HM: CÔNG TƯỜNG RÀO		
1.8.1	Đào đất móng bằng thủ công, rộng $\leq 3m$, sâu $\leq 3m$, đất cấp III	3,084	m ³
1.8.2	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $\leq 1m$, sâu $\leq 1m$, đất cấp III	0,756	m ³
1.8.3	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	1	m ³
1.8.4	Xây móng bằng đá chẻ 15x20x25, vữa XM mác 75	1,368	m ³
1.8.5	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6m$, đá 1x2, mác 200	0,33	m ³
1.8.6	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10mm$, chiều cao $\leq 6m$	0,017	tấn
1.8.7	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	0,013	100m ²
1.8.8	Xây gạch không nung 5x10x20, xây cột, trụ, chiều cao $\leq 6m$, vữa XM mác 75	1,82	m ³
1.8.9	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng không nung 6 lỗ (9x13x20), chiều dày $> 10cm$, chiều cao $\leq 6m$, vữa XM mác 75	2,002	m ³
1.8.10	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	11,7	m ²
1.8.11	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	14,55	m ²
1.8.12	Trát xà dầm, vữa XM mác 75	2,5	m ²
1.8.13	Trát gờ chỉ, vữa XM mác 75	65,39	m

1.8.14	Công tác ốp đá tự nhiên màu xám 100*200, vào tường, vữa XM mác 75	0,68	m2
1.8.15	Công tác ốp đá granit tự nhiên màu đỏ vào tường có chót bằng inox	0,398	m2
1.8.16	Công tác ốp đá granit tự nhiên màu đen kim sa vào tường có chót bằng inox	1,473	m2
1.8.17	Dán ngói trên mái nghiêng bê tông, ngói mũi hài 75 viên/m2	4,2	m2
1.8.18	Gia công cổng sắt đẩy thép hộp (bao gồm bánh xe, bản lề, khóa)	12,369	m2
1.8.19	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	21,479	m2
1.8.20	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	21,479	m2
1.8.21	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 250	1,44	m3
1.8.22	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện <= 200 kg	0,106	tấn
1.8.23	Khắc chữ bảng tên Trạm Y tế xã và sơn trên mặt đá Granit chiều cao và quy cách theo bảng vẽ Thiết kế	1	Toàn bộ
1.8.24	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	3,63	m3
1.8.25	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 3m, đất cấp III	12,663	m3
1.8.26	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	2,716	m3
1.8.27	Xây móng bằng đá chẻ 15x20x25, vữa XM mác 75	12,699	m3

1.8.28	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6m$, đá 1x2, mác 200	2,953	m3
1.8.29	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10mm$, chiều cao $\leq 6m$	0,156	tấn
1.8.30	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	0,249	100m2
1.8.31	Xây gạch không nung 5x10x20, xây cột, trụ, chiều cao $\leq 6m$, vữa XM mác 75	4,574	m3
1.8.32	Xây tường thẳng gạch bê tông xi măng cốt liệu, kích thước gạch (9x13x20)cm, chiều dày 13cm, chiều cao $\leq 6m$, vữa XM mác 75	3,335	m3
1.8.33	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	50,337	m2
1.8.34	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	51,3	m2
1.8.35	Trát xà dầm, vữa XM mác 75	48,309	m2
1.8.36	Trát gờ chỉ, vữa XM mác 75	52,8	m
1.8.37	Gia công hàng rào song sắt bằng thép hộp (theo BV thiết kế)	72,846	m2
1.8.38	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	72,846	m2
1.8.39	Lắp dựng hàng rào song sắt	72,846	m2
1.8.40	Quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu	123,696	m2
1.8.41	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $\leq 1m$, sâu $\leq 1m$, đất cấp III	3,12	m3
1.8.42	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng $\leq 250 cm$, đá 1x2, mác 150	2,769	m3

1.8.43	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông cọc, cột, đá 1x2, mác 200	1,915	m3
1.8.44	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng, đường kính $\leq 10\text{mm}$	0,305	tấn
1.8.45	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn cọc, cột	0,287	100m2
1.8.46	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $> 50\text{kg}-200\text{kg}$ bằng cần cẩu	39	cấu kiện
1.8.47	Kẽm gai Việt Nam (0.2 kg/m)	429,13	kg
1.8.48	Kéo đan lưới kẽm gai ô 200*200	208,26	m2
2	XÂY MỚI TRẠM Y TẾ XÃ ĐẮK PXI, HUYỆN ĐẮK HÀ		
2.1	HM: SAN NỀN		
2.1.1	Đào xúc đất hữu cơ và gốc cây cafe bằng máy đào 1,25m3, đất cấp II	4,806	100m3
2.1.2	Đào san đất bằng máy đào 1,25 m3, đất cấp III	1,509	100m3
2.1.3	Đắp đất nền đường bằng máy lu bánh thép 9T, độ chặt yêu cầu $K=0,95$	1,54	100m3
2.1.4	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$, đất cấp II	4,806	100m3
2.1.5	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T 2km tiếp theo trong phạm vi $\leq 5\text{km}$, đất cấp II	4,806	100m3
2.1.6	Đào đất móng bằng thủ công, rộng $\leq 3\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$, đất cấp III	8,91	m3

2.1.7	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	2,97	m3
2.1.8	Xây tường thẳng gạch bê tông xi măng cốt liệu, kích thước gạch (9x13x20)cm, chiều dày 20cm, chiều cao \leq 6m, vữa XM mác 75	7,92	m3
2.1.9	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	59,4	m2
2.1.10	Quét nước xi măng 2 nước	59,4	m2
2.1.11	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	1,98	m3
2.1.12	Đào đất móng bằng thủ công, rộng \leq 3m, sâu \leq 1m, đất cấp III	4,428	m3
2.1.13	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	60,571	m3
2.1.14	Xây tường thẳng gạch bê tông xi măng cốt liệu, kích thước gạch (9x13x20)cm, chiều dày 20cm, chiều cao \leq 6m, vữa XM mác 75	3,504	m3
2.1.15	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	33,11	m2
2.1.16	Quét nước xi măng 2 nước	33,11	m2
2.1.17	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	1,155	m3
2.1.18	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200	58,8	m3
2.1.19	Cắt ron sân bê tông và tưới nhựa đường chèn khe	39,2	10m
2.1.20	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng \leq 1m, sâu \leq 1m, đất cấp III	1,96	m3
2.1.21	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	0,245	m3
2.1.22	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng	1,44	m3

	<= 250 cm, đá 1x2, mác 200		
2.1.23	Gia công cột bằng thép hình	0,166	tấn
2.1.24	Lắp dựng cột thép các loại	0,166	tấn
2.1.25	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	7,772	m2
2.1.26	Lắp đặt các loại sứ hạ thế - loại sứ 2 sứ	3	sứ
2.1.27	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x10mm ² , đồng	100	m
2.1.28	Lắp cần đèn D60 và bóng đèn năng lượng mặt trời, chiều dài cần đèn <=2,8m	3	bộ
2.1.29	Đào đất móng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III	21,9	m3
2.1.30	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	21,9	m3
2.1.31	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính ống 34mm	1,46	100m
2.1.32	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính ống 27mm	0,06	100m
2.1.33	Lắp đặt co nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính co 34mm	15	cái
2.1.34	Lắp đặt co nhựa ren trong đồng bằng phương pháp dán keo, đường kính co 27mm	6	cái
2.1.35	Lắp đặt nối giảm 34>27mm bằng phương pháp dán keo	6	cái
2.1.36	Lắp đặt vòi romine tay gạt bằng đồng	6	bộ
2.1.37	Lắp đặt van khoá, đường kính van 34mm	4	cái

2.1.38	Trồng và chăm sóc cây Hoàng Nam, cao 4m	16	cây
2.1.39	Trồng và chăm sóc cây Bàng Đài Loan, cao 4m	5	cây
2.2	HM: NHÀ TRẠM VÀ LƯU TRÚ BỆNH NHÂN		
2.2.1	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6m$, bằng máy đào 1,25m ³ , đất cấp III	0,983	100m ³
2.2.2	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $\leq 1m$, sâu $\leq 1m$, đất cấp III	1,815	m ³
2.2.3	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng $\leq 3m$, sâu $\leq 1m$, đất cấp III	12,906	m ³
2.2.4	Bê tông lót móng đá 4x6, vữa XM M50	10,724	m ³
2.2.5	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 200	24,641	m ³
2.2.6	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,945	100m ²
2.2.7	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10mm$	0,04	tấn
2.2.8	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18mm$	1,559	tấn
2.2.9	Xây móng bằng đá chẻ 15x20x25, vữa XM mác 75	18,976	m ³
2.2.10	Xây gạch không nung 5x10x20, xây tường thẳng, chiều dày $\leq 10cm$, chiều cao $\leq 6m$, vữa XM mác 75	1,104	m ³
2.2.11	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông giằng móng, chiều cao $\leq 6m$, đá 1x2, mác 200	10,634	m ³
2.2.12	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng,	0,181	tấn

	đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$		
2.2.13	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	1,281	tấn
2.2.14	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	1,063	100m ²
2.2.15	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0,90$	0,651	100m ³
2.2.16	Đắp đất nền công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0,85$	0,804	100m ³
2.2.17	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m ³ , để đắp vào nền công trình, đất cấp III	0,48	100m ³
2.2.18	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$, đất cấp III	0,48	100m ³
2.2.19	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T 2km tiếp theo trong phạm vi $\leq 5\text{km}$, đất cấp III	0,48	100m ³
2.2.20	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	21,455	m ³
2.2.21	Xây gạch không nung 5x10x20, xây tường thẳng, chiều dày $\leq 10\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 75	4,056	m ³
2.2.22	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200	0,644	m ³
2.2.23	Láng nền ram dốc không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75	9,2	m ²
2.2.24	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cột, tiết diện cột $\leq 0,1\text{m}^2$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, đá 1x2, mác 200	4,928	m ³
2.2.25	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	0,986	100m ²

2.2.26	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,272	tấn
2.2.27	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	1,074	tấn
2.2.28	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6\text{m}$, đá 1x2, mác 200	14,009	m ³
2.2.29	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao $\leq 28\text{m}$	1,532	100m ²
2.2.30	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,414	tấn
2.2.31	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	2,334	tấn
2.2.32	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông sàn mái, đá 1x2, mác 200	26,377	m ³
2.2.33	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn sàn mái	3,248	100m ²
2.2.34	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	2,805	tấn
2.2.35	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép $> 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	0,013	tấn
2.2.36	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, mác 200	5,266	m ³
2.2.37	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	0,809	100m ²
2.2.38	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lanh tô liền mái	0,227	tấn

	hắt, máng nước, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$		
2.2.39	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lạnh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép $> 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,3	tấn
2.2.40	Xây tường thẳng gạch bê tông xi măng cốt liệu, kích thước gạch (9x13x20)cm, chiều dày 20cm, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 75	72,278	m ³
2.2.41	Xây tường thẳng gạch bê tông xi măng cốt liệu, kích thước gạch (9x13x20)cm, chiều dày 20cm, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 75	10,473	m ³
2.2.42	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây bờ chầy, vữa XM mác 75	0,08	m ³
2.2.43	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây cột, trụ, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 75	1,512	m ³
2.2.44	Gia công xà gồ thép tráng kẽm 50x100x1.5mm (3.5kg/m)	2,047	tấn
2.2.45	Lắp dựng xà gồ thép	2,047	tấn
2.2.46	Lợp mái tôn bằng tôn lạnh màu sóng vuông dày 0.4mm	3,699	100m ²
2.2.47	Gia công các kết cấu thép khác. Gia công máng xối	0,092	tấn
2.2.48	Lắp đặt kết cấu thép khác. Máng xối	0,092	tấn
2.2.49	Sơn máng xối bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	39,034	m ²
2.2.50	Cửa đi (Nhôm Xingfa nhập khẩu chính hãng, phụ kiện Kinlong đồng bộ chính hãng, kính 8ly cường lực)	43,02	m ²
2.2.51	Cửa sổ (Nhôm Xingfa nhập khẩu chính hãng, phụ kiện Kinlong đồng bộ chính hãng, kính 8ly cường lực)	38,91	m ²
2.2.52	GCLD khung vách kính nhôm Xingfa nhập khẩu chính hãng,	2,85	m ²

	phụ kiện chính hãng, kính 8ly cường lực)		
2.2.53	Tấm che lỗ lên trần bằng khung thép hộp 30x30x1.2 , tôn phẳng dày 4 zem	0,49	m2
2.2.54	Khung hoa thép hộp 14*14*1.2mm	36,72	m2
2.2.55	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	0,49	m2
2.2.56	Gia công khung Inox lan can kích thước 300*300, hộp Inox 30*30*1.0mm	5	khung
2.2.57	Lắp dựng lan can inox	0,45	m2
2.2.58	Căng lưới thép gia cố tường gạch vào các vị trí giao cột, dầm bê tông ... (Tính 15% khối lượng tường trát)	91,249	m2
2.2.59	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch Ceramic 300*600, vữa XM mác 75	281,562	m2
2.2.60	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch Ceramic 300*600, vữa XM mác 75	61,146	m2
2.2.61	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	335,089	m2
2.2.62	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	267,48	m2
2.2.63	Trát trụ, cột, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	5,76	m2
2.2.64	Trát trần, vữa XM mác 75	224,745	m2
2.2.65	Trát sênô, mái hắt, lam ngang, vữa XM mác 75	111,698	m2
2.2.66	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	20,51	m2
2.2.67	Trát gờ chỉ, vữa XM mác 75	370,392	m

2.2.68	Đắp phào kép, vữa XM mác 75	8	m
2.2.69	Chống thấm sê nô, ô văng bằng Sika Latex TH theo quy trình của nhà sản xuất (có trong hướng dẫn thiết kế)	11,8	m ²
2.2.70	Lát nền, sàn, kích thước gạch Granit 600x600 vữa XM mác 75	224,745	m ²
2.2.71	Lát nền, sàn, kích thước gạch Ceramic chống trượt 300x300 vữa XM mác 75	12,758	m ²
2.2.72	Lát bậc tam cấp bằng đá Granit đen Kim Sa, vữa XM mác 75	20,15	m ²
2.2.73	Gia công thanh thép hộp 30*60*1.5mm thanh đỡ mặt đá	0,053	tấn
2.2.74	Lắp dựng thanh thép đỡ mặt đá	0,053	tấn
2.2.75	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	4,5	m ²
2.2.76	Lát đá Granit đen Kim Sa mặt bệ Lavabo, vữa XM mác 75	8,474	m ²
2.2.77	Công tác ốp đá granit tự nhiên màu đen vào tường có chót bằng inox trụ sảnh	13,6	m ²
2.2.78	Công tác ốp đá trang trí 100x200 màu xám vào chân móng, chân HKT	20,51	m ²
2.2.79	Bả bằng bột bả vào tường	602,565	m ²
2.2.80	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	342,203	m ²
2.2.81	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	384,938	m ²
2.2.82	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	559,83	m ²
2.2.83	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương keo, đường kính ống 90*5mm	0,672	100m

2.2.84	Lắp đặt nút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính 90mm	32	cái
2.2.85	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương keo, đường kính ống 60*4mm	0,072	100m
2.2.86	Cầu chắn rác phi 120 đan sắt phi 4	16	cái
2.2.87	Cùm inox cùm ống (1 ống cùm 4 cái)	64	cái
2.2.88	Dán chữ hộp nối ALu gương đồng (TRẠM Y TẾ XÃ ĐẮK PXI)	1	Toàn bộ
2.2.89	Lắp đặt dây đơn 6mm ²	140	m
2.2.90	Lắp đặt dây đơn 2,5mm ²	420	m
2.2.91	Lắp đặt dây đơn 1,5mm ²	750	m
2.2.92	Lắp đặt các aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 100Ampe	1	cái
2.2.93	Lắp đặt các aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 20Ampe	12	cái
2.2.94	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	36	cái
2.2.95	Lắp đặt ổ cắm đôi	45	cái
2.2.96	Lắp đặt quạt điện - Quạt treo tường 2 dây SenKo	22	cái
2.2.97	Lắp đặt các loại đèn led Điện Quang 36W dài 1,2m, loại hộp đèn 1 bóng	28	bộ
2.2.98	Lắp đặt đèn trần Led Panel vuông 247x247mm	8	bộ
2.2.99	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤15mm	450	m
2.2.100	Hộp nối phân dây	8	hộp
2.2.101	Hộp đế âm tường và mặt nạ chống cháy	61	hộp

2.2.102	Lắp đặt tủ điện bảo vệ và điều khiển bơm nước sinh hoạt -2 chế độ bơm-204V(bao gồm attomat, các thiết bị chống giật)	1	tủ
2.2.103	Bảng tiêu lệnh PCCC	2	bảng
2.2.104	Bình bột chữa cháy ABC-MFZ 3kg	8	bình
2.2.105	Bình khí chữa cháy CO2	8	bình
2.2.106	Băng keo điện	25	cuộn
2.2.107	Lắp đặt máy bơm nước loại 1.5HP	1	1 máy
2.2.108	Lắp đặt dây cáp treo máy bơm	17	m
2.2.109	Hộp nối dây và kiểm tra điện trở	1	Bộ
2.2.110	Đóng cọc tiếp địa sắt mạ đồng D14-L2400	3	cọc
2.2.111	Lắp đặt dây đồng trần 25mm ²	10	m
2.2.112	Đào đất cấp III	2,5	m ³
2.2.113	Đắp đất cấp III	2,5	m ³
2.2.114	Lắp đặt dây đơn, loại CV1x6mm ²	6	m
2.2.115	Lắp đặt dây cáp 1x2x0.5mm	80	m
2.2.116	Lắp đặt dây cápAMP NETCONNECT CAT -5E-UTP	120	m
2.2.117	Lắp đặt Hub /LINKSKYS-SRW224G4-08PORT	1	bộ
2.2.118	Bấm đầu RJ 11	3	bộ
2.2.119	Bấm đầu RJ 45	10	bộ
2.2.120	Lắp đặt ROUTER 4 PORT- Wireless	1	bộ
2.2.121	Lắp đặt hộp phân chia tín hiệu (ADSL)	1	hộp

2.2.122	Lắp đặt ống uPVC ruột gà D16 luôn dây mạng	120	m
2.2.123	Lắp đặt mặt nạ +đế âm tường các loại	10	hộp
2.2.124	Tủ bằng tol sơn tĩnh điện	1	tủ
2.2.125	Đào móng băng, rộng <=3 m, sâu <=1 m, đất cấp II	6,75	m3
2.2.126	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	6,75	m3
2.2.127	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 114mm	0,2	100m
2.2.128	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 90mm	0,08	100m
2.2.129	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 60mm	0,48	100m
2.2.130	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 49mm	0,12	100m
2.2.131	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 42mm	0,08	100m
2.2.132	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 34mm	0,36	100m
2.2.133	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 27mm	0,12	100m
2.2.134	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 21mm	0,12	100m
2.2.135	LĐ cắt nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 114 mm	3	cái
2.2.136	LĐ cắt nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 90 mm	4	cái
2.2.137	LĐ cắt nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 60 mm	12	cái
2.2.138	LĐ cắt nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 49 mm	4	cái
2.2.139	LĐ cắt nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 42 mm	8	cái
2.2.140	LĐ cắt nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 34 mm	10	cái
2.2.141	LĐ cắt nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 27 mm	9	cái
2.2.142	LĐ cắt nhựa ren trong miệng bát nối bằng dán keo, đk 21 mm	9	cái

2.2.143	LĐ Tê chuyên D34>27	6	cái
2.2.144	LĐ Tê thông D42	4	cái
2.2.145	LĐ Tê chuyên D60>	4	cái
2.2.146	LĐ Tê chuyên D90>	5	cái
2.2.147	LĐ Tê chuyên D114>	12	cái
2.2.148	Lắp đặt phễu thu đường kính 200mm	2	cái
2.2.149	Chóp thông hơi D42	2	cái
2.2.150	Lắp đặt chậu xí bột Viglacera V37	2	bộ
2.2.151	Lắp đặt chậu tiểu nam Viglacera	1	bộ
2.2.152	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen Viglacera	2	bộ
2.2.153	Lắp đặt phễu thu đường kính 150mm	2	cái
2.2.154	Lắp đặt Lavabo chân treo cao Viglacera	2	bộ
2.2.155	Lắp đặt Lavabo âm bàn Viglacera	4	bộ
2.2.156	Lắp đặt chậu rửa Inox 304 đôi	1	bộ
2.2.157	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi lavabo Viglacera	6	bộ
2.2.158	Lắp đặt Romine tay gạt D27	1	bộ
2.2.159	Lắp đặt vòi rửa cổ cao Inox 304 Viglacera	1	bộ
2.2.160	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox, dung tích bể 2m3	1	bể
2.2.161	Van phao bơm nước tự động	1	cái
2.2.162	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 1,25m3, đất cấp III	0,254	100m3

2.2.163	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp III	4,185	m3
2.2.164	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	2,648	m3
2.2.165	Xây móng bằng đá chẻ 15x20x25, vữa XM mác 75	5,732	m3
2.2.166	Xây gạch đất sét nung 5x10x20, xây tường thẳng, chiều dày <= 10cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	1,014	m3
2.2.167	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200	0,563	m3
2.2.168	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	0,02	tấn
2.2.169	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	0,054	100m2
2.2.170	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 200	1,025	m3
2.2.171	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	0,03	100m2
2.2.172	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan	0,062	tấn
2.2.173	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng <= 50kg	5	1 cấu kiện
2.2.174	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng <= 100kg	1	1 cấu kiện
2.2.175	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg-200kg bằng cần cẩu	4	cấu kiện

2.2.176	Láng bể nước, giếng nước, giếng cấp, dày 2cm, vữa XM mác 75	15,586	m2
2.2.177	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	31,805	m2
2.2.178	Quét nước xi măng 2 nước	29	m2
2.2.179	Làm tầng lọc đá hộc	0,003	100m3
2.2.180	Thi công tầng lọc bằng đá dăm 4x6	0,005	100m3
2.2.181	Thi công tầng lọc bằng đá dăm 1x2	0,005	100m3
2.2.182	Thi công tầng lọc bằng đá dăm 2x4	0,008	100m3
2.2.183	Than xỉ	0,27	m3
2.2.184	Than củi	0,27	m3
2.2.185	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 114mm	0,04	100m
2.2.186	LĐ cút nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 114 mm	3	cái
2.2.187	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	6,062	m3
2.2.188	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	0,235	100m3
2.2.189	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp III	0,235	100m3
2.2.190	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III	1,14	m3
2.2.191	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	1,14	m3
2.2.192	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 1,25m3, đất cấp III	0,184	100m3
2.2.193	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	0,875	m3

2.2.194	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng > 250 cm, đá 1x2, mác 200	1,139	m3
2.2.195	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông tường chiều dày <= 45cm, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200	3,379	m3
2.2.196	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200	0,198	m3
2.2.197	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	0,172	tấn
2.2.198	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	0,38	tấn
2.2.199	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	0,062	tấn
2.2.200	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	0,03	tấn
2.2.201	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	0,243	tấn
2.2.202	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	0,017	100m2
2.2.203	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn tường thẳng, chiều dày <= 45 cm	0,422	100m2
2.2.204	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	0,024	100m2
2.2.205	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, đá 1x2, mác 200	0,531	m3
2.2.206	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan	0,076	tấn

2.2.207	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	0,029	100m ²
2.2.208	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn. Lắp cột, trọng lượng cấu kiện ≤ 2,5 tấn	12	cái
2.2.209	Trát tường trong, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	20,5	m ²
2.2.210	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75	6	m ²
2.2.211	Quét Sika Latex TH chống thấm đáy bể và thành bể	26,5	m ²
2.2.212	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤ 1000m, đất cấp III	0,184	100m ³
2.2.213	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T 3km tiếp theo trong phạm vi ≤ 5km, đất cấp III	0,184	100m ³
2.2.214	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp III	4,147	m ³
2.2.215	Xây gạch đất sét nung 5x10x20, xây tường thẳng, chiều dày ≤ 10cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	0,21	m ³
2.2.216	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 200	0,09	m ³
2.2.217	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	0,003	100m ²
2.2.218	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan	0,004	tấn
2.2.219	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng ≤ 100kg	1	1 cấu kiện

2.2.220	Làm tầng lọc đá hộc	0,007	100m ³
2.2.221	Thi công tầng lọc bằng đá dăm 4x6	0,007	100m ³
2.2.222	Thi công tầng lọc bằng đá dăm 1x2	0,007	100m ³
2.2.223	Than xỉ	0,628	m ³
2.2.224	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 114mm	0,025	100m
2.2.225	LĐ cắt nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 114 mm	2	cái
2.2.226	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	0,041	100m ³
2.2.227	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp III	0,235	100m ³
2.2.228	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III	1,6	m ³
2.2.229	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	1,6	m ³
2.3	HM: NHÀ PHỤ TRỢ		
2.3.1	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 1,25m ³ , đất cấp III	0,304	100m ³
2.3.2	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III	4,077	m ³
2.3.3	Bê tông lót móng đá 4x6, vữa XM M50	3,978	m ³
2.3.4	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200	7,871	m ³
2.3.5	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,339	100m ²
2.3.6	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính	0,014	tấn

	cốt thép $\leq 10\text{mm}$		
2.3.7	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	0,493	tấn
2.3.8	Xây móng bằng đá chẻ $15 \times 20 \times 25$, vữa XM mác 75	6,563	m ³
2.3.9	Xây gạch không nung $5 \times 10 \times 20$, xây tường thẳng, chiều dày $\leq 10\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 75	0,432	m ³
2.3.10	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông giăng móng, chiều cao $\leq 6\text{m}$, đá 1×2 , mác 200	2,754	m ³
2.3.11	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giăng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,046	tấn
2.3.12	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giăng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,332	tấn
2.3.13	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giăng	0,275	100m ²
2.3.14	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0,90$	0,191	100m ³
2.3.15	Đắp đất nền công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0,85$	0,202	100m ³
2.3.16	Đào xúc đất bằng máy đào $1,25\text{m}^3$, đất cấp III	0,202	100m ³
2.3.17	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$, đất cấp III	0,202	100m ³
2.3.18	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T 2km tiếp theo trong phạm vi $\leq 5\text{km}$, đất cấp III	0,202	100m ³
2.3.19	Bê tông đá 4×6 , vữa XM M50	4,01	m ³

2.3.20	Xây gạch không nung 5x10x20, xây tường thẳng, chiều dày <= 10cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	2,535	m3
2.3.21	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cột, tiết diện cột <= 0,1m ² , chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200	1,728	m3
2.3.22	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	0,346	100m ²
2.3.23	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	0,047	tấn
2.3.24	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	0,299	tấn
2.3.25	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200	3,597	m3
2.3.26	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao <= 28m	0,407	100m ²
2.3.27	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	0,126	tấn
2.3.28	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	0,505	tấn
2.3.29	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông sàn mái, đá 1x2, mác 200	5,334	m3
2.3.30	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn sàn mái	0,646	100m ²
2.3.31	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 28m	0,627	tấn
2.3.32	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, mác 200	0,848	m3

2.3.33	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	0,191	100m ²
2.3.34	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	0,144	tấn
2.3.35	Xây tường thẳng gạch bê tông xi măng cốt liệu, kích thước gạch (9x13x20)cm, chiều dày 20cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	7,105	m ³
2.3.36	Xây tường thẳng gạch bê tông xi măng cốt liệu, kích thước gạch (9x13x20)cm, chiều dày 20cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	3,278	m ³
2.3.37	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây bờ chảy, vữa XM mác 75	0,114	m ³
2.3.38	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây cột, trụ, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	1,152	m ³
2.3.39	Gia công xà gồ thép tráng kẽm 50x100x1.5mm (3.5kg/m)	0,227	tấn
2.3.40	Lắp dựng xà gồ thép	0,227	tấn
2.3.41	Lợp mái tôn bằng tôn lạnh màu sóng vuông dày 0.4mm	0,636	100m ²
2.3.42	Cửa đi (Nhôm Xingfa nhập khẩu chính hãng, phụ kiện Kinlong đồng bộ chính hãng, kính 8ly cường lực)	10,5	m ²
2.3.43	Cửa sổ (Nhôm Xingfa nhập khẩu chính hãng, phụ kiện Kinlong đồng bộ chính hãng, kính 8ly cường lực)	5,4	m ²
2.3.44	Tấm che lỗ lên trần bằng khung thép hộp 30x30x1.2 , tôn phẳng dày 4 zem	0,49	m ²
2.3.45	Khung hoa thép hộp 14*14*1.2mm	4,32	m ²

2.3.46	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	0,49	m2
2.3.47	Căng lưới thép gia cố tường gạch vào các vị trí giao cột, dầm bê tông ... (Tính 15% khối lượng tường trát)	29,241	m2
2.3.48	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch Ceramic 300*600, vữa XM mác 75	46,416	m2
2.3.49	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	95,608	m2
2.3.50	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	79,17	m2
2.3.51	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	51,1	m2
2.3.52	Trát trụ, cột, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	20,16	m2
2.3.53	Trát trần, vữa XM mác 75	44,943	m2
2.3.54	Trát sênô, mái hắt, lam ngang, vữa XM mác 75	28,298	m2
2.3.55	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	7,74	m2
2.3.56	Quét nước xi măng 2 nước	7,74	m2
2.3.57	Trát gờ chỉ, vữa XM mác 75	53,5	m
2.3.58	Đắp phào kép, vữa XM mác 75	5,6	m
2.3.59	Chống thấm sê nô, ô văng bằng Sika Latex TH theo quy trình của nhà sản xuất (có trong hướng dẫn thiết kế)	18,66	m2
2.3.60	Lát nền, sàn, kích thước gạch Granit 600x600 vữa XM mác 75	53,759	m2
2.3.61	Lát nền, sàn, kích thước gạch Ceramic chống trượt 300x300 vữa XM mác 75	7,307	m2

2.3.62	Gia công thanh thép hộp 30*60*1.5mm thanh đỡ mặt đá	0,017	tấn
2.3.63	Lắp dựng thanh thép đỡ mặt đá	0,017	tấn
2.3.64	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	1,418	m2
2.3.65	Lát đá Granit đen Kim Sa mặt bệ bếp, vữa XM mác 75	2,837	m2
2.3.66	Bả bằng bột bả vào tường	189,798	m2
2.3.67	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	93,401	m2
2.3.68	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	142,648	m2
2.3.69	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	140,551	m2
2.3.70	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính ống 60mm	0,168	100m
2.3.71	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính 90mm	8	cái
2.3.72	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính ống 60*4mm	0,024	100m
2.3.73	Cầu chắn rác phi 60 đan sắt phi 4	4	cái
2.3.74	Cùm inox cùm ống (1 ống cùm 4 cái)	8	cái
2.3.75	Lắp đặt dây đơn 6mm ²	60	m
2.3.76	Lắp đặt dây đơn 2,5mm ²	40	m
2.3.77	Lắp đặt dây đơn 1,5mm ²	100	m
2.3.78	Lắp đặt các aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 50Ampe	1	cái

2.3.79	Lắp đặt các aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 20Ampe	2	cái
2.3.80	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	8	cái
2.3.81	Lắp đặt ổ cắm đôi	6	cái
2.3.82	Lắp đặt quạt điện - Quạt treo tường 2 dây SenKo	4	cái
2.3.83	Lắp đặt các loại đèn led Điện Quang 36W dài 1,2m, loại hộp đèn 1 bóng	4	bộ
2.3.84	Lắp đặt đèn trần Led Panel vuông 247x247mm	4	bộ
2.3.85	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính $\leq 15\text{mm}$	100	m
2.3.86	Hộp nối phân dây	2	hộp
2.3.87	Hộp đế âm tường và mặt nạ chống cháy	11	hộp
2.3.88	Bảng tiêu lệnh PCCC	1	bảng
2.3.89	Bình bột chữa cháy ABC-MFZ 3kg	2	bình
2.3.90	Bình khí chữa cháy CO2	2	bình
2.3.91	Băng keo điện	2	cuộn
2.3.92	Đào móng băng, rộng $\leq 3\text{ m}$, sâu $\leq 1\text{ m}$, đất cấp II	3,75	m ³
2.3.93	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	3,75	m ³
2.3.94	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 114mm	0,18	100m
2.3.95	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 90mm	0,04	100m
2.3.96	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 60mm	0,1	100m
2.3.97	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 34mm	0,16	100m
2.3.98	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 27mm	0,08	100m

2.3.99	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 21mm	0,04	100m
2.3.100	LĐ cút nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 114 mm	3	cái
2.3.101	LĐ cút nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 90 mm	1	cái
2.3.102	LĐ cút nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 60 mm	6	cái
2.3.103	LĐ cút nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 34 mm	10	cái
2.3.104	LĐ cút nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 27 mm	9	cái
2.3.105	LĐ cút nhựa ren trong miệng bát nối bằng dán keo, đk 21 mm	9	cái
2.3.106	LĐ Tê chuyển D34>27	3	cái
2.3.107	LĐ Tê chuyển D60>	4	cái
2.3.108	LĐ Tê chuyển D114>	4	cái
2.3.109	Chóp thông hơi D42	1	cái
2.3.110	Lắp đặt chậu xí bệt Viglacera V37	1	bộ
2.3.111	Lắp đặt chậu tiểu nam Viglacera	1	bộ
2.3.112	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen Viglacera	1	bộ
2.3.113	Lắp đặt phễu thu đường kính 150mm	2	cái
2.3.114	Lắp đặt Lavabo chân treo cao Viglacera	1	bộ
2.3.115	Lắp đặt chậu rửa Inox 304 đôi	1	bộ
2.3.116	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi lavabo Viglacera	1	bộ
2.3.117	Lắp đặt vòi rửa cổ cao Inox 304 Viglacera	1	bộ
2.3.118	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox nằm, dung tích bể 1m ³	1	bể
2.3.119	Van phao bơm nước tự động	1	cái

2.3.120	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6\text{m}$, bằng máy đào 1,25m ³ , đất cấp III	0,265	100m ³
2.3.121	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $> 1\text{m}$, sâu $> 1\text{m}$, đất cấp III	7,312	m ³
2.3.122	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	2,648	m ³
2.3.123	Xây móng bằng đá chẻ 15x20x25, vữa XM mác 75	5,732	m ³
2.3.124	Xây gạch đất sét nung 5x10x20, xây tường thẳng, chiều dày $\leq 10\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 75	1,014	m ³
2.3.125	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6\text{m}$, đá 1x2, mác 200	0,563	m ³
2.3.126	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,02	tấn
2.3.127	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	0,054	100m ²
2.3.128	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 200	1,116	m ³
2.3.129	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	0,03	100m ²
2.3.130	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan	0,066	tấn
2.3.131	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng $\leq 50\text{kg}$	5	1 cấu kiện
2.3.132	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng $\leq 100\text{kg}$	2	1 cấu kiện

2.3.133	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg-200kg bằng cần cẩu	4	cầu kiện
2.3.134	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông ống buy đường > 70 cm, đá 1x2, mác 200	1,063	m3
2.3.135	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn thép, ván khuôn các loại cầu kiện khác	0,266	100m2
2.3.136	Láng bề nước, giếng nước, giếng cấp, dày 2cm, vữa XM mác 75	15,586	m2
2.3.137	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	37,398	m2
2.3.138	Quét nước xi măng 2 nước	29	m2
2.3.139	Làm tầng lọc đá hộc	0,003	100m3
2.3.140	Thi công tầng lọc bằng đá dăm 4x6	0,005	100m3
2.3.141	Thi công tầng lọc bằng đá dăm 1x2	0,005	100m3
2.3.142	Thi công tầng lọc bằng đá dăm 2x4	0,008	100m3
2.3.143	Thi công tầng lọc bằng cát	0,008	100m3
2.3.144	Than xỉ	0,27	m3
2.3.145	Than củi	0,27	m3
2.3.146	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 114mm	0,04	100m
2.3.147	LĐ cút nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 114 mm	3	cái
2.3.148	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	6,062	m3
2.3.149	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	0,278	100m3
2.3.150	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 1km tiếp theo trong phạm vi	0,278	100m3

	<= 5km, đất cấp III		
2.3.151	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III	1,71	m3
2.3.152	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	1,71	m3
2.4	HM: HỒ ĐỐT RÁC		
2.4.1	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III	0,864	m3
2.4.2	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	0,32	m3
2.4.3	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	0,28	m3
2.4.4	Rải giấy dầu lớp cách ly	0,15	100m2
2.4.5	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng > 250 cm, đá 1x2, mác 200	0,436	m3
2.4.6	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200	1,096	m3
2.4.7	Gia công cột bằng thép hình	0,03	tấn
2.4.8	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ <= 9 m	0,036	tấn
2.4.9	Gia công giằng mái thép	0,03	tấn
2.4.10	Gia công xà gồ thép	0,059	tấn
2.4.11	Lắp dựng cột thép các loại	0,03	tấn
2.4.12	Lắp dựng vì kèo thép khẩu độ <= 18 m	0,036	tấn
2.4.13	Lắp dựng giằng thép liên kết hàn	0,03	tấn

2.4.14	Lắp dựng xà gồ thép	0,059	tấn
2.4.15	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	12,211	m2
2.4.16	Lợp mái che tường bằng tôn màu, sóng vuông, dày 0.4mm	0,179	100m2
2.4.17	Xây gạch không nung 5x10x20, xây tường thẳng, chiều dày <= 30cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	1,584	m3
2.4.18	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	11,28	m2
2.4.19	Quét nước xi măng 2 nước	13,84	m2
2.4.20	Lắp đặt ống thép không rỉ, đường kính 100mm	0,015	100m
2.4.21	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp III	2,26	m3
2.4.22	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	0,176	m3
2.4.23	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 200	0,123	m3
2.4.24	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	0,004	100m2
2.4.25	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan	0,021	tấn
2.4.26	Làm tầng lọc bằng đá dăm 4x6	0,004	100m3
2.4.27	Làm tầng lọc bằng đá dăm 1x2	0,004	100m3
2.4.28	Làm tầng lọc bằng cát	0,008	100m3
2.4.29	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg-200kg bằng cần cẩu	1	cấu kiện
2.5	HM: MÁI VÒM		

2.5.1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $\leq 1\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$, đất cấp III	0,6	m3
2.5.2	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	0,15	m3
2.5.3	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng $\leq 250\text{cm}$, đá 1x2, mác 200	0,48	m3
2.5.4	Gia công cột bằng thép hình	0,102	tấn
2.5.5	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ $\leq 9\text{m}$	0,438	tấn
2.5.6	Gia công xà gồ thép	0,52	tấn
2.5.7	Lắp dựng cột thép các loại	0,102	tấn
2.5.8	Lắp dựng vì kèo thép khẩu độ $\leq 18\text{m}$	0,438	tấn
2.5.9	Lắp dựng xà gồ thép	0,52	tấn
2.5.10	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 1 nước phủ	93,404	m2
2.5.11	Lợp mái bằng tôn màu, sóng vuông dày 0.4mm	0,821	100m2
2.5.12	Gia công và lắp dựng máng nước bằng khung thép hộp, tôn Inox	17,4	m
2.5.13	Cung cấp và lắp đặt cầu chắn rác D120	2	cái
2.5.14	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo, đường kính ống 90mm	0,066	100m
2.5.15	Lắp đặt côn, cút nhựa miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo, đường kính côn, cút 90mm	2	cái
2.6	HM: NHÀ ĐỂ XE		
2.6.1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $\leq 1\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$, đất cấp III	2,352	m3

2.6.2	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	0,336	m3
2.6.3	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200	1,632	m3
2.6.4	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,136	100m2
2.6.5	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	0,864	m3
2.6.6	Bu lông d20 L=600	32	cái
2.6.7	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện <= 10 kg	0,045	tấn
2.6.8	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện <= 10 kg	0,045	tấn
2.6.9	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ <= 9 m	0,372	tấn
2.6.10	Lắp dựng vì kèo thép khẩu độ <= 18 m	0,372	tấn
2.6.11	Gia công và lắp dựng máng nước bằng khung thép hộp, tôn Inox	10,2	m
2.6.12	Gia công xà gồ thép	0,166	tấn
2.6.13	Lắp dựng xà gồ thép	0,166	tấn
2.6.14	Lợp mái bằng tôn màu, sóng vuông dày 0.4mm	0,527	100m2
2.6.15	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	38,205	m2
2.6.16	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính ống 60mm	0,08	100m
2.6.17	Xẻ rãnh làm máng ống nhựa phi 90 dày 5mm	0,102	100m
2.6.18	Cung cấp và lắp đặt cầu chắn rác D60		cái
2.7	HM: GIÉNG ĐÀO SÂU 15M		

2.7.1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra rộng >1m, sâu <=1m, đất cấp III	0,985	m3
2.7.2	Đào móng băng rộng <=3m, sâu <=1m, đất cấp III	0,72	m3
2.7.3	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra rộng >1m, sâu >1m, đất cấp IV	13,786	m3
2.7.4	Đá 40*60 đáy giếng	0,047	m3
2.7.5	Đá 10*20 đáy giếng	0,047	m3
2.7.6	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	0,926	m3
2.7.7	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, XMPC30, cát vàng, đá 1x2 M200 - độ sụt 2 - 4cm	0,069	m3
2.7.8	Cốt thép nắp đan giếng	0,008	tấn
2.7.9	Ván khuôn nắp đan, tấm chóp	0,007	100m2
2.7.10	Bê tông ống buy F > 70 cm, XMPC30, cát vàng, đá 1x2 M200 - độ sụt 2 - 4cm	3,095	m3
2.7.11	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng <= 100kg	33	1 cấu kiện
2.7.12	Cốt thép ống cống, ống buy đường kính cốt thép <=10 mm	0,138	tấn
2.7.13	Ván khuôn các loại cấu kiện khác	1,032	100m2
2.7.14	Xây gạch không nung 5x10x20, xây móng, chiều dày <= 30cm, vữa XM mác 75	0,444	m3
2.7.15	Trát tường ngoài chiều dày trát 1,5 cm, XMPC30, vữa XM cát mịn M75 - cát có mô đun độ lớn ML = 1,5 - 2,0	5,598	m2
2.7.16	Láng nền, sàn có đánh màu chiều dày 2,0 cm, XMPC30, vữa XM cát vàng M75 - cát có mô đun độ lớn ML > 2	6,855	m2
2.7.17	Quét nước xi măng 2 nước	2,142	m2

2.7.18	VC đất bằng ô tô 7 tấn tự đổ, phạm vi <300m, đất cấp III	0,155	100m ³
2.8	HM: CÔNG TƯỜNG RÀO		
2.8.1	Đào đất móng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 3m, đất cấp III	3,084	m ³
2.8.2	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	0,756	m ³
2.8.3	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	0,92	m ³
2.8.4	Xây móng bằng đá chẻ 15x20x25, vữa XM mác 75	1,368	m ³
2.8.5	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200	0,33	m ³
2.8.6	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	0,017	tấn
2.8.7	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	0,022	100m ²
2.8.8	Xây gạch không nung 5x10x20, xây cột, trụ, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	1,82	m ³
2.8.9	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng không nung 6 lỗ (9x13x20), chiều dày > 10cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	2,399	m ³
2.8.10	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	11,7	m ²
2.8.11	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	14,55	m ²
2.8.12	Trát xà dầm, vữa XM mác 75	2,5	m ²
2.8.13	Trát gờ chỉ, vữa XM mác 75	65,39	m

2.8.14	Công tác ốp đá tự nhiên màu xám 100*200, vào tường, vữa XM mác 75	0,84	m2
2.8.15	Công tác ốp đá granit tự nhiên màu đỏ vào tường có chót bằng inox	0,398	m2
2.8.16	Công tác ốp đá granit tự nhiên màu đen kim sa vào tường có chót bằng inox	1,473	m2
2.8.17	Dán ngói trên mái nghiêng bê tông, ngói mũi hài 75 viên/m2	4,2	m2
2.8.18	Gia công cổng sắt đẩy thép hộp (bao gồm bánh xe, bản lề, khóa)	12,369	m2
2.8.19	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	21,479	m2
2.8.20	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	21,479	m2
2.8.21	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 250	1,44	m3
2.8.22	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện <= 200 kg	0,106	tấn
2.8.23	Khắc chữ bảng tên Trạm Y tế xã và sơn trên mặt đá Granit chiều cao và quy cách theo bảng vẽ Thiết kế	1	Toàn bộ
2.8.24	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	1,815	m3
2.8.25	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 3m, đất cấp III	6,723	m3
2.8.26	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	1,424	m3
2.8.27	Xây móng bằng đá chẻ 15x20x25, vữa XM mác 75	6,654	m3

2.8.28	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6m$, đá 1x2, mác 200	1,55	m3
2.8.29	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10mm$, chiều cao $\leq 6m$	0,102	tấn
2.8.30	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	0,131	100m2
2.8.31	Xây gạch không nung 5x10x20, xây cột, trụ, chiều cao $\leq 6m$, vữa XM mác 75	2,45	m3
2.8.32	Xây tường thẳng gạch bê tông xi măng cốt liệu, kích thước gạch (9x13x20)cm, chiều dày 13cm, chiều cao $\leq 6m$, vữa XM mác 75	1,762	m3
2.8.33	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	30,74	m2
2.8.34	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	27,1	m2
2.8.35	Trát xà dầm, vữa XM mác 75	29,893	m2
2.8.36	Trát gờ chỉ, vữa XM mác 75	32,3	m
2.8.37	Dán ngói trên mái nghiêng bê tông, ngói mũi hài 75 viên/m2	3,015	m2
2.8.38	Gia công hàng rào song sắt bằng thép hộp (theo BV thiết kế)	38,482	m2
2.8.39	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	38,482	m2
2.8.40	Lắp dựng lan can sắt	38,482	m2
2.8.41	Quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu	69,493	m2
2.8.42	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	2,846	m3
2.8.43	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi $\leq 1000m$, đất cấp III	0,028	100m3

2.8.44	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $\leq 1\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$, đất cấp III	5,082	m3
2.8.45	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng $\leq 3\text{m}$, sâu $\leq 3\text{m}$, đất cấp III	16,416	m3
2.8.46	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	3,583	m3
2.8.47	Xây móng bằng đá chẻ 15x20x25, vữa XM mác 75	16,758	m3
2.8.48	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6\text{m}$, đá 1x2, mác 200	3,886	m3
2.8.49	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,256	tấn
2.8.50	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	0,327	100m2
2.8.51	Xây gạch không nung 5x10x20, xây cột, trụ, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 75	6,098	m3
2.8.52	Xây tường thẳng gạch bê tông xi măng cốt liệu, kích thước gạch (9x13x20)cm, chiều dày 130cm, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 75	15,826	m3
2.8.53	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	58,353	m2
2.8.54	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	277,718	m2
2.8.55	Trát xà dầm, vữa XM mác 75	74,513	m2
2.8.56	Trát gờ chỉ, vữa XM mác 75	141,68	m
2.8.57	Gia công hàng rào song sắt bằng thép đặc D14, kết hợp thép	19,05	m2

	V50*5		
2.8.58	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	19,05	m2
2.8.59	Lắp dựng lan can sắt	19,05	m2
2.8.60	Quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu	411,057	m2
2.8.61	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	7,166	m3
2.8.62	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	0,143	100m3
2.8.63	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	1,12	m3
2.8.64	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 150	0,994	m3
2.8.65	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông cọc, cột, đá 1x2, mác 200	0,725	m3
2.8.66	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng, đường kính <= 10mm	0,109	tấn
2.8.67	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn cọc, cột	0,103	100m2
2.8.68	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg-200kg bằng cần cẩu	14	cấu kiện
2.8.69	Kẽm gai Việt Nam (0.2 kg/m)	154,3	kg
2.8.70	Kéo đan lưới kẽm gai ô 200*200	74,88	m2
3	XÂY MỚI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA KHU VỰC ĐẮK RVE, HUYỆN KON RẪY		

3.1	HM: SAN NỀN		
3.1.1	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m ³ , đất cấp II	5,19	100m ³
3.1.2	Đắp đất nền công trình bằng máy lu bánh thép 9T, độ chặt yêu cầu K=0,95	10,38	100m ³
3.1.3	Đất đắp nền	1.172,94	m ³
3.1.4	Đắp đất nền đường bằng máy lu bánh thép 9T, độ chặt yêu cầu K=0,85	1,83	100m ³
3.1.5	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤ 1000m, đất cấp II	3,36	100m ³
3.1.6	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T 3km tiếp theo trong phạm vi ≤ 5km, đất cấp II	3,36	100m ³
3.1.7	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng ≤ 3m, sâu ≤ 1m, đất cấp III	16,2	m ³
3.1.8	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	5,4	m ³
3.1.9	Xây tường thẳng gạch bê tông xi măng cốt liệu, kích thước gạch (9x13x20)cm, chiều dày 20cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	14,4	m ³
3.1.10	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	108	m ²
3.1.11	Quét nước xi măng 2 nước	108	m ²
3.1.12	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	3,6	m ³
3.1.13	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng ≤ 3m, sâu ≤ 1m, đất cấp III	9,775	m ³
3.1.14	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	103,11	m ³

3.1.15	Xây tường thẳng gạch bê tông xi măng cốt liệu, kích thước gạch (9x13x20)cm, chiều dày 20cm, chiều cao \leq 6m, vữa XM mác 75	7,735	m3
3.1.16	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	73,1	m2
3.1.17	Quét nước xi măng 2 nước	73,1	m2
3.1.18	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	2,55	m3
3.1.19	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200	99,2	m3
3.1.20	Cắt ron sân bê tông và tưới nhựa đường chèn khe	66,133	10m
3.1.21	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng \leq 1m, sâu \leq 1m, đất cấp III	1,568	m3
3.1.22	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	0,196	m3
3.1.23	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng \leq 250 cm, đá 1x2, mác 200	1,152	m3
3.1.24	Gia công cột bằng thép hình	0,133	tấn
3.1.25	Lắp dựng cột thép các loại	0,133	tấn
3.1.26	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	6,217	m2
3.1.27	Lắp đặt các loại sứ hạ thế - loại sứ 2 sứ	2	sứ
3.1.28	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x10mm ² , đồng	50	m
3.1.29	Lắp cần đèn D60 và bóng đèn năng lượng mặt trời, chiều dài cần đèn \leq 2,8m	4	bộ
3.1.30	Đào đất móng băng bằng thủ công, rộng \leq 3m, sâu \leq 1m, đất cấp III	29,7	m3

3.1.31	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	29,7	m3
3.1.32	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo, đường kính ống 34mm	3,55	100m
3.1.33	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo, đường kính ống 27mm	0,08	100m
3.1.34	Lắp đặt co nhựa miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo, đường kính co 34mm	20	cái
3.1.35	Lắp đặt co nhựa ren trong đồng bằng phương pháp dán keo, đường kính co 27mm	8	cái
3.1.36	Lắp đặt nối giảm 34>27mm bằng phương pháp dán keo	8	cái
3.1.37	Lắp đặt vòi romine tay gạt bằng đồng	8	bộ
3.1.38	Lắp đặt van khoá, đường kính van 34mm	3	cái
3.1.39	Trồng và chăm sóc cây Hoàng Nam, cao 4m	7	cây
3.1.40	Trồng và chăm sóc cây Bằng Đài Loan, cao 4m	20	cây
3.2	HM: NHÀ TRẠM VÀ LƯU TRÚ BỆNH NHÂN		
3.2.1	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 1,25m3, đất cấp III	1,245	100m3
3.2.2	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	1,815	m3
3.2.3	Đào đất móng băng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III	12,906	m3
3.2.4	Bê tông lót móng đá 4x6, vữa XM M50	10,949	m3
3.2.5	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng	25,793	m3

	<= 250 cm, đá 1x2, mác 200		
3.2.6	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	1,098	100m ²
3.2.7	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	0,05	tấn
3.2.8	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm	1,635	tấn
3.2.9	Xây móng bằng đá chẻ 15x20x25, vữa XM mác 75	18,976	m ³
3.2.10	Xây gạch không nung 5x10x20, xây tường thẳng, chiều dày <= 10cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	1,104	m ³
3.2.11	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông giăng móng, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200	10,634	m ³
3.2.12	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giăng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	0,181	tấn
3.2.13	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giăng, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	1,281	tấn
3.2.14	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giăng	1,063	100m ²
3.2.15	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	0,896	100m ³
3.2.16	Đắp đất nền công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,85	0,804	100m ³
3.2.17	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m ³ , để đắp vào nền công trình, đất cấp III	0,586	100m ³
3.2.18	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi <= 1000m,	0,586	100m ³

	đất cấp III		
3.2.19	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T 3km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp III	0,586	100m3
3.2.20	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	21,455	m3
3.2.21	Xây gạch không nung 5x10x20, xây tường thẳng, chiều dày <= 10cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	4,056	m3
3.2.22	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200	0,644	m3
3.2.23	Láng nền ram dốc không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75	9,2	m2
3.2.24	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cột, tiết diện cột <= 0,1m2, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200	4,928	m3
3.2.25	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	0,986	100m2
3.2.26	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	0,272	tấn
3.2.27	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	1,074	tấn
3.2.28	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200	14,009	m3
3.2.29	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao <= 28m	1,532	100m2
3.2.30	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	0,414	tấn
3.2.31	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng,	2,334	tấn

	đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$		
3.2.32	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông sàn mái, đá 1x2, mác 200	26,377	m3
3.2.33	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn sàn mái	3,248	100m2
3.2.34	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	2,805	tấn
3.2.35	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép $> 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	0,013	tấn
3.2.36	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, mác 200	5,266	m3
3.2.37	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	0,809	100m2
3.2.38	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,227	tấn
3.2.39	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép $> 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,3	tấn
3.2.40	Xây tường thẳng gạch bê tông xi măng cốt liệu, kích thước gạch (9x13x20)cm, chiều dày 20cm, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 75	72,278	m3
3.2.41	Xây tường thẳng gạch bê tông xi măng cốt liệu, kích thước gạch (9x13x20)cm, chiều dày 20cm, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 75	10,473	m3
3.2.42	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây bờ chảy, vữa XM mác 75	0,08	m3
3.2.43	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây cột, trụ, chiều cao \leq	1,512	m3

	6m, vữa XM mác 75		
3.2.44	Gia công xà gồ thép tráng kẽm 50x100x1.3mm (3.5kg/m)	2,047	tấn
3.2.45	Lắp dựng xà gồ thép	2,047	tấn
3.2.46	Lợp mái tôn bằng tôn lạnh màu sóng vuông dày 0.4mm	3,699	100m2
3.2.47	Gia công các kết cấu thép khác. Gia công máng xối	0,092	tấn
3.2.48	Lắp đặt kết cấu thép khác. Máng xối	0,092	tấn
3.2.49	Sơn máng xối bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	39,034	m2
3.2.50	Cửa đi (Nhôm Xingfa nhập khẩu chính hãng, phụ kiện Kinlong đồng bộ chính hãng, kính 8ly cường lực)	43,02	m2
3.2.51	Cửa sổ (Nhôm Xingfa nhập khẩu chính hãng, phụ kiện Kinlong đồng bộ chính hãng, kính 8ly cường lực)	38,91	m2
3.2.52	GCLD khung vách kính nhôm Xingfa nhập khẩu chính hãng, phụ kiện chính hãng, kính 8ly cường lực)	2,85	m2
3.2.53	Tấm che lỗ lên trần bằng khung thép hộp 30x30x1.2 , tôn phẳng dày 4 zem	0,49	m2
3.2.54	Khung hoa thép hộp 14*14*1.2mm	36,72	m2
3.2.55	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	0,49	m2
3.2.56	Gia công khung Inox lan can kích thước 300*300, hộp Inox 30*30*1.0mm	5	khung
3.2.57	Lắp dựng lan can inox	0,45	m2
3.2.58	Căng lưới thép gia cố tường gạch vào các vị trí giao cột, dầm bê tông ... (Tính 15% khối lượng tường trát)	91,249	m2

3.2.59	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch Ceramic 300*600, vữa XM mác 75	281,562	m2
3.2.60	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch Ceramic 300*600, vữa XM mác 75	61,146	m2
3.2.61	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	335,089	m2
3.2.62	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	267,48	m2
3.2.63	Trát trụ, cột, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	5,76	m2
3.2.64	Trát trần, vữa XM mác 75	224,745	m2
3.2.65	Trát sênô, mái hắt, lam ngang, vữa XM mác 75	111,698	m2
3.2.66	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	20,51	m2
3.2.67	Trát gờ chỉ, vữa XM mác 75	370,392	m
3.2.68	Đắp phào kép, vữa XM mác 75	8	m
3.2.69	Chống thấm sê nô, ô văng bằng Sika Latex TH theo quy trình của nhà sản xuất (có trong hướng dẫn thiết kế)	11,8	m2
3.2.70	Lát nền, sàn, kích thước gạch Granit 600x600 vữa XM mác 75	224,745	m2
3.2.71	Lát nền, sàn, kích thước gạch Ceramic chống trượt 300x300 vữa XM mác 75	12,758	m2
3.2.72	Lát bậc tam cấp bằng đá Granit đen Kim Sa, vữa XM mác 75	20,15	m2
3.2.73	Gia công thanh thép hộp 30*60*1.5mm thanh đỡ mặt đá	0,053	tấn
3.2.74	Lắp dựng thanh thép đỡ mặt đá	0,053	tấn
3.2.75	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	4,5	m2

3.2.76	Lát đá Granit đen Kim Sa mặt bệ Lavabo, vữa XM mác 75	8,474	m2
3.2.77	Công tác ốp đá granit tự nhiên màu đen vào tường có chót bằng inox trụ sảnh	13,6	m2
3.2.78	Công tác ốp đá trang trí 100x200 màu xám vào chân móng, chân HKT	20,51	m2
3.2.79	Bả bằng bột bả vào tường	602,565	m2
3.2.80	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	342,203	m2
3.2.81	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	384,938	m2
3.2.82	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	559,83	m2
3.2.83	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương keo, đường kính ống 90*5mm	0,672	100m
3.2.84	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính 90mm	32	cái
3.2.85	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương keo, đường kính ống 60*4mm	0,072	100m
3.2.86	Cầu chắn rác phi 120 đan sắt phi 4	16	cái
3.2.87	Cùm inox cùm ống (1 ống cùm 4 cái)	64	cái
3.2.88	Dán chữ hộp nối ALu gương đồng (PHÒNG KHÁM ĐA KHOA KHU VỰC ĐẮK RVE)	1	Toàn bộ
3.2.89	Lắp đặt dây đơn 6mm ²	140	m
3.2.90	Lắp đặt dây đơn 2,5mm ²	420	m

3.2.91	Lắp đặt dây đơn 1,5mm ²	750	m
3.2.92	Lắp đặt các aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 100Ampe	1	cái
3.2.93	Lắp đặt các aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 20Ampe	12	cái
3.2.94	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	36	cái
3.2.95	Lắp đặt ổ cắm đôi	45	cái
3.2.96	Lắp đặt quạt điện - Quạt treo tường 2 dây SenKo	22	cái
3.2.97	Lắp đặt các loại đèn led Điện Quang 36W dài 1,2m, loại hộp đèn 1 bóng	28	bộ
3.2.98	Lắp đặt đèn trần Led Panel vuông 247x247mm	8	bộ
3.2.99	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤15mm	450	m
3.2.100	Hộp nối phân dây	8	hộp
3.2.101	Hộp để âm tường và mặt nạ chống cháy	61	hộp
3.2.102	Bảng tiêu lệnh PCCC	2	bảng
3.2.103	Bình bột chữa cháy ABC-MFZ 3kg	8	bình
3.2.104	Bình khí chữa cháy CO ₂	8	bình
3.2.105	Băng keo điện	15	cuộn
3.2.106	Hộp nối dây và kiểm tra điện trở	1	Bộ
3.2.107	Đóng cọc tiếp địa sắt mạ đồng D14-L2400	3	cọc
3.2.108	Lắp đặt dây đồng trần 25mm ²	10	m
3.2.109	Đào đất cấp III	2,5	m ³
3.2.110	Đắp đất cấp III	2,5	m ³

3.2.111	Lắp đặt dây đơn, loại CV1x6mm ²	6	m
3.2.112	Lắp đặt dây cáp 1x2x0.5mm	80	m
3.2.113	Lắp đặt dây cáp AMP NETCONNECT CAT -5E-UTP	120	m
3.2.114	Lắp đặt Hub /LINKSKYS-SRW224G4-08PORT	1	bộ
3.2.115	Bấm đầu RJ 11	3	bộ
3.2.116	Bấm đầu RJ 45	10	bộ
3.2.117	Lắp đặt ROUTER 4 PORT- Wireless	1	bộ
3.2.118	Lắp đặt hộp phân chia tín hiệu (ADSL)	1	hộp
3.2.119	Lắp đặt ống uPVC ruột gà D16 luồn dây mạng	120	m
3.2.120	Lắp đặt mặt nạ +đế âm tường các loại	10	hộp
3.2.121	Tủ bằng tol sơn tĩnh điện	1	tủ
3.2.122	Đào móng băng, rộng <=3 m, sâu <=1 m, đất cấp II	6,75	m ³
3.2.123	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	6,75	m ³
3.2.124	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 114mm	0,2	100m
3.2.125	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 90mm	0,08	100m
3.2.126	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 60mm	0,48	100m
3.2.127	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 49mm	0,12	100m
3.2.128	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 42mm	0,08	100m
3.2.129	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 34mm	0,36	100m
3.2.130	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 27mm	0,12	100m
3.2.131	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 21mm	0,12	100m

3.2.132	LĐ cắt nhựa miệng bát nổi bằng dán keo, đk 114 mm	3	cái
3.2.133	LĐ cắt nhựa miệng bát nổi bằng dán keo, đk 90 mm	4	cái
3.2.134	LĐ cắt nhựa miệng bát nổi bằng dán keo, đk 60 mm	12	cái
3.2.135	LĐ cắt nhựa miệng bát nổi bằng dán keo, đk 49 mm	4	cái
3.2.136	LĐ cắt nhựa miệng bát nổi bằng dán keo, đk 42 mm	8	cái
3.2.137	LĐ cắt nhựa miệng bát nổi bằng dán keo, đk 34 mm	10	cái
3.2.138	LĐ cắt nhựa miệng bát nổi bằng dán keo, đk 27 mm	9	cái
3.2.139	LĐ cắt nhựa ren trong miệng bát nổi bằng dán keo, đk 21 mm	9	cái
3.2.140	LĐ Tê chuyên D34>27	6	cái
3.2.141	LĐ Tê thông D42	4	cái
3.2.142	LĐ Tê chuyên D60>	4	cái
3.2.143	LĐ Tê chuyên D90>	5	cái
3.2.144	LĐ Tê chuyên D114>	12	cái
3.2.145	Lắp đặt phễu thu đường kính 200mm	2	cái
3.2.146	Chóp thông hơi D42	2	cái
3.2.147	Lắp đặt chậu xí bột Viglacera V37	2	bộ
3.2.148	Lắp đặt chậu tiểu nam Viglacera	1	bộ
3.2.149	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen Viglacera	2	bộ
3.2.150	Lắp đặt phễu thu đường kính 150mm	2	cái
3.2.151	Lắp đặt Lavabo chân treo cao Viglacera	2	bộ
3.2.152	Lắp đặt Lavabo âm bàn Viglacera	4	bộ

3.2.153	Lắp đặt chậu rửa Inox 304 đôi	1	bộ
3.2.154	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi lavabo Viglacera	6	bộ
3.2.155	Lắp đặt Romine tay gạt D27	1	bộ
3.2.156	Lắp đặt vòi rửa cổ cao Inox 304 Viglacera	1	bộ
3.2.157	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox, dung tích bể 2m3	1	bể
3.2.158	Van phao bơm nước tự động	1	cái
3.2.159	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 1,25m3, đất cấp III	0,254	100m3
3.2.160	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp III	4,185	m3
3.2.161	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	2,648	m3
3.2.162	Xây móng bằng đá chẻ 15x20x25, vữa XM mác 75	5,732	m3
3.2.163	Xây gạch đất sét nung 5x10x20, xây tường thẳng, chiều dày <= 10cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	1,014	m3
3.2.164	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200	0,563	m3
3.2.165	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	0,02	tấn
3.2.166	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	0,054	100m2
3.2.167	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 200	1,025	m3
3.2.168	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	0,03	100m2

3.2.169	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan	0,062	tấn
3.2.170	Lắp các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng <= 50kg	5	1 cầu kiện
3.2.171	Lắp các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng <= 100kg	1	1 cầu kiện
3.2.172	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg-200kg bằng cần cẩu	4	cầu kiện
3.2.173	Láng bề nước, giếng nước, giếng cáp, dày 2cm, vữa XM mác 75	15,586	m2
3.2.174	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	31,805	m2
3.2.175	Quét nước xi măng 2 nước	29	m2
3.2.176	Làm tầng lọc đá hộc	0,003	100m3
3.2.177	Thi công tầng lọc bằng đá dăm 4x6	0,005	100m3
3.2.178	Thi công tầng lọc bằng đá dăm 1x2	0,005	100m3
3.2.179	Thi công tầng lọc bằng đá dăm 2x4	0,008	100m3
3.2.180	Than xi	0,27	m3
3.2.181	Than củi	0,27	m3
3.2.182	LĐ ống nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 114mm	0,04	100m
3.2.183	LĐ cút nhựa miệng bát nối bằng dán keo, đk 114 mm	3	cái
3.2.184	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	6,062	m3
3.2.185	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	0,235	100m3

3.2.186	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp III	0,235	100m3
3.2.187	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III	1,14	m3
3.2.188	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	1,14	m3
3.2.189	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 1,25m3, đất cấp III	0,184	100m3
3.2.190	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	0,875	m3
3.2.191	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng > 250 cm, đá 1x2, mác 200	1,139	m3
3.2.192	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông tường chiều dày <= 45cm, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200	3,379	m3
3.2.193	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200	0,198	m3
3.2.194	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	0,172	tấn
3.2.195	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	0,38	tấn
3.2.196	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	0,062	tấn
3.2.197	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	0,03	tấn
3.2.198	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	0,243	tấn

3.2.199	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	0,017	100m2
3.2.200	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn tường thẳng, chiều dày <= 45 cm	0,422	100m2
3.2.201	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	0,024	100m2
3.2.202	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, đá 1x2, mác 200	0,531	m3
3.2.203	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan	0,076	tấn
3.2.204	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	0,029	100m2
3.2.205	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn. Lắp cột, trọng lượng cấu kiện <= 2,5 tấn	12	cái
3.2.206	Trát tường trong, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	20,5	m2
3.2.207	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75	6	m2
3.2.208	Quét Sika Latex TH chống thấm đáy bể và thành bể	26,5	m2
3.2.209	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	0,184	100m3
3.2.210	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T 3km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp III	0,184	100m3
3.2.211	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp III	4,147	m3
3.2.212	Xây gạch đất sét nung 5x10x20, xây tường thẳng, chiều dày <= 10cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	0,21	m3
3.2.213	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê	0,09	m3

	tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 200		
3.2.214	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chốp	0,003	100m ²
3.2.215	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan	0,004	tấn
3.2.216	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng <= 100kg	1	1 cấu kiện
3.2.217	Làm tầng lọc đá hộc	0,007	100m ³
3.2.218	Thi công tầng lọc bằng đá dăm 4x6	0,007	100m ³
3.2.219	Thi công tầng lọc bằng đá dăm 1x2	0,007	100m ³
3.2.220	Than xỉ	0,628	m ³
3.2.221	LĐ ống nhựa miệng bát nổi bằng dán keo, đk 114mm	0,025	100m
3.2.222	LĐ cút nhựa miệng bát nổi bằng dán keo, đk 114 mm	2	cái
3.2.223	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	0,041	100m ³
3.2.224	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp III	0,235	100m ³
3.2.225	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III	1,6	m ³
3.2.226	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	1,6	m ³
3.3	HM: HỒ ĐÓT RÁC		
3.3.1	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III	0,864	m ³

3.3.2	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng ≤ 1 m, sâu ≤ 1 m, đất cấp III	0,32	m3
3.3.3	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	0,28	m3
3.3.4	Rải giấy dầu lớp cách ly	0,15	100m2
3.3.5	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng > 250 cm, đá 1x2, mác 200	0,436	m3
3.3.6	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200	1,096	m3
3.3.7	Gia công cột bằng thép hình	0,03	tấn
3.3.8	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ ≤ 9 m	0,036	tấn
3.3.9	Gia công giằng mái thép	0,03	tấn
3.3.10	Gia công xà gồ thép	0,059	tấn
3.3.11	Lắp dựng cột thép các loại	0,03	tấn
3.3.12	Lắp dựng vì kèo thép khẩu độ ≤ 18 m	0,036	tấn
3.3.13	Lắp dựng giằng thép liên kết hàn	0,03	tấn
3.3.14	Lắp dựng xà gồ thép	0,059	tấn
3.3.15	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	12,211	m2
3.3.16	Lợp mái che tường bằng tôn màu, sóng vuông, dày 0.4mm	0,179	100m2
3.3.17	Xây gạch không nung 5x10x20, xây tường thẳng, chiều dày ≤ 30 cm, chiều cao ≤ 6 m, vữa XM mác 75	1,584	m3
3.3.18	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	11,28	m2
3.3.19	Quét nước xi măng 2 nước	13,84	m2

3.3.20	Lắp đặt ống thép không rỉ, đường kính 100mm	0,015	100m
3.3.21	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp III	2,26	m3
3.3.22	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	0,176	m3
3.3.23	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 200	0,123	m3
3.3.24	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	0,004	100m2
3.3.25	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan	0,021	tấn
3.3.26	Làm tầng lọc bằng đá dăm 4x6 và đá hộc	0,008	100m3
3.3.27	Làm tầng lọc bằng đá dăm 1x2	0,004	100m3
3.3.28	Làm tầng lọc bằng cát	0,008	100m3
3.3.29	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg-200kg bằng cần cẩu	1	cấu kiện
3.4	HM: MÁI VÒM		
3.4.1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	0,6	m3
3.4.2	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	0,15	m3
3.4.3	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200	0,48	m3
3.4.4	Gia công cột bằng thép hình	0,102	tấn
3.4.5	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ <= 9 m	0,438	tấn

3.4.6	Gia công xà gồ thép	0,52	tấn
3.4.7	Lắp dựng cột thép các loại	0,102	tấn
3.4.8	Lắp dựng vì kèo thép khẩu độ ≤ 18 m	0,438	tấn
3.4.9	Lắp dựng xà gồ thép	0,52	tấn
3.4.10	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 1 nước phủ	88,394	m ²
3.4.11	Lợp mái bằng tôn màu, sóng vuông dày 0.4mm	0,936	100m ²
3.4.12	Gia công và lắp dựng máng nước bằng khung thép hộp, tôn Inox	17,4	m
3.4.13	Cung cấp và lắp đặt cầu chắn rác D120	2	cái
3.4.14	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo, đường kính ống 90mm	0,066	100m
3.4.15	Lắp đặt côn, cút nhựa miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo, đường kính côn, cút 90mm	2	cái
3.5	HM: TƯỜNG RÀO ĐOẠN AD		
3.5.1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng ≤ 1 m, sâu ≤ 1 m, đất cấp III	3,993	m ³
3.5.2	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng ≤ 3 m, sâu ≤ 3 m, đất cấp III	11,975	m ³
3.5.3	Bê tông đá 4x6, vữa XM M50	2,662	m ³
3.5.4	Xây móng bằng đá chẻ 15x20x25, vữa XM mác 75	12,449	m ³
3.5.5	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao ≤ 6 m, đá 1x2, mác 200	2,879	m ³
3.5.6	Công tác gia công lắp dựng cột thép. Cột thép xà dầm, giằng, đường kính cột thép ≤ 10 mm, chiều cao ≤ 6 m	0,19	tấn

3.5.7	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	0,243	100m ²
3.5.8	Xây gạch không nung 5x10x20, xây cột, trụ, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	4,792	m ³
3.5.9	Xây tường thẳng gạch bê tông xi măng cốt liệu, kích thước gạch (9x13x20)cm, chiều dày 130cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	11,593	m ³
3.5.10	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	45,902	m ²
3.5.11	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	199,532	m ²
3.5.12	Trát xà dầm, vữa XM mác 75	55,022	m ²
3.5.13	Trát gờ chỉ, vữa XM mác 75	109,48	m
3.5.14	Gia công hàng rào song sắt bằng thép đặc D14, kết hợp thép V50*5	14,113	m ²
3.5.15	Quét vôi 3 nước trắng	300,456	m ²
3.5.16	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	5,323	m ³
3.5.17	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi ≤ 1000m, đất cấp III	0,106	100m ³

Ghi chú:

(1), (3) Bảng kê hạng mục công việc và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế và yêu cầu kỹ thuật tại Chương V. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc, khối lượng theo thiết kế, Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 11 Chương này.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

Mẫu số 01B. Bảng tiến độ thực hiện

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian hoàn thành công trình sớm nhất (Số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Thời gian hoàn thành công trình muộn nhất (Số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>
1	Gói thầu thi công xây dựng		450	450

Ghi chú:

(2): Trích xuất tên gói thầu.

(3): Ghi địa điểm nơi triển khai gói thầu.

(4): Bên mời thầu điền nhưng bảo đảm thời gian tại cột này < thời gian tại cột (5).

(5): Trích xuất thời gian thực hiện hợp đồng.

MẪU SỐ 02. ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

Ngày: [Hệ thống tự trích xuất]

Tên gói thầu: **Gói thầu thi công xây dựng**

Kính gửi: **Sở Y tế tỉnh Kon Tum**

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: _____ [Hệ thống tự động trích xuất], Mã số thuế: ____ [Hệ thống tự động trích xuất] cam kết thực hiện gói thầu **Gói thầu thi công xây dựng** số E-TBMT: **IB2300323934** theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là **(VND)** cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Số tiền bằng chữ: _____

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là: - %

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: **(VND)**

Số tiền bằng chữ: _____, (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSMT: **Ngày**, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu

Bảo đảm dự thầu: _____ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;
2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
3. Đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu.

5. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

6. Đáp ứng quy định về cấp doanh nghiệp theo yêu cầu của E-HSMT đối với trường hợp gói thầu xây lắp có giá không quá 5 tỷ đồng.

7. Những thông tin kê khai trong E-HSĐT là trung thực.

8. Trường hợp trúng thầu, E-HSĐT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSĐT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

9. Nếu E-HSĐT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT.

10. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu (hoặc bảo đảm dự thầu bằng tiền mặt nếu có giá trị nhỏ hơn 10 triệu đồng) theo yêu cầu của Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSĐT.

MẪU SỐ 03. THỎA THUẬN LIÊN DANH

Ngày: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Gói thầu: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Thuộc dự án: *Xây mới 02 Trạm y tế tại xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông; xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà và Xây mới phòng khám đa khoa khu vực Đăk Rve, huyện Kon Rẫy*

Căn cứ(1): [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ(1): [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: *Gói thầu thi công xây dựng với số E-TBMT: IB2300323934*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Số đăng ký doanh nghiệp: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Số đăng ký doanh nghiệp: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

.....

Tên thành viên liên danh thứ n: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Số đăng ký doanh nghiệp: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*nhà thầu ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- *Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*
- *Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*
- *Hình thức xử lý khác ____ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].*

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau(2) :

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- *Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;*

- *Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;*

- *Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*

- *Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)]*

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây(3) :

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (Hệ thống tự động trích xuất)	—	%
2	Tên thành viên thứ 2	—	%
...	...	—	%
...	...	—	%
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trùng thầu;
- Hủy thầu gói thầu _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

- (1) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.
- (2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.
- (3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu tại Mẫu số 11 Chương này; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục quy định tại Mẫu số 11 Chương này.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ___ [ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc tên Chủ đầu tư quy định tại Mục 5.3 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng ___ [ghi tên nhà thầu](sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ___ [ghi tên dự án] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽³⁾

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Nhà thầu rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT;
2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 33.1 E-CDNT của E-HSMT;
3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự;
5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Bên mời thầu phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 E-BDL.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: ___ [ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Chủ đầu tư quy định tại Mục 5.3 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng ___ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ___ [ghi tên dự án] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Nhà thầu rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT;
2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 33.1 E-CDNT của E-HSMT;
3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự;
5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT.

6. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT của E-HSMT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Bên mời thầu phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;
- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)”, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và

C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 E-BDL.

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

MẪU SỐ 05. HỢP ĐỒNG TƯỞNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương: - VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương: - VND
Tên dự án:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>		
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại kết cấu, cấp công trình	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>		
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		
3. Quy mô thực hiện	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>		

4. Phương pháp, công nghệ	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>
5. Các nội dung khác	<i>[ghi thông tin (nếu có)]</i>

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự khác nhau để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

MẪU SỐ 06A. BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung nhân sự chủ chốt để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi nhân sự không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì E-HSDT bị loại. Trường hợp nhà thầu kê khai không trung thực thì nhà thầu sẽ bị đánh giá là gian lận, không được thay thế nhân sự và bị loại.

STT	Họ và tên	Vị trí công việc
1	<i>[chọn nhân sự chủ chốt từ CSDL của nhà thầu, hệ thống sẽ trích xuất thông tin về lý lịch, kinh nghiệm chuyên môn của nhân sự trong E-HSDT]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
...		
...		

MẪU SỐ 06B. BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
STT	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/ Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bản, chứng chỉ có liên quan) trong quá trình thương thảo hợp đồng

MẪU SỐ 06C. BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	<i>[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]</i>			
2				
...				

MẪU SỐ 06D. BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ THI CÔNG CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung thiết bị để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi thiết bị không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu kê khai không trung thực thì nhà thầu sẽ bị đánh giá là gian lận, không được thay thế thiết bị và bị loại.

Thông tin thiết bị									Hiện trạng		
STT	Loại thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy(mod el)	Công suất	Năm sản xuất	Tính năng	Xuất xứ	Số đăng ký/ đăng kiểm (nếu có)	Địa điểm hiện tại của thiết bị	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	Nguồn thiết bị
1											
2											
...											
n											

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu						Thỏa thuận
Loại thiết bị	Tên chủ sở hữu	Địa chỉ chủ sở hữu	Số điện thoại	Số fax	Telex	Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án
1						
2						
...						
n						

MẪU SỐ 07. HỢP ĐỒNG KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu theo quy định khoản 2.1 Mục 2 Chương III

- Không có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc khoản 2.1 Mục 2 Chương III.
- Có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc khoản 2.1 Mục 2 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: ... Tên Chủ đầu tư: ... Địa chỉ: ... Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: ...	

Ghi chú:

Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ. Trường hợp Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSĐT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

MẪU SỐ 08A. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ___ (nhà thầu điền nội dung này)

Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT

Năm	Tổng tài sản (VND)	Tổng nợ (VND)	Giá trị tài sản ròng (VND)	Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) (VND) ⁽²⁾	Lợi nhuận trước thuế (VND)	Lợi nhuận sau thuế (VND)	Nguồn nhập	Báo cáo tài chính đính kèm	Báo cáo kiểm toán đính kèm
1									
2									
...									
n									

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-

HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình thương thảo hợp đồng như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

- Báo cáo kiểm toán (nếu có);

- Các tài liệu khác.

MẪU SỐ 08B. NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng)(*) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 08C Chương này.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu			
STT	Nguồn tài chính	Số tiền (VND)	File đính kèm
1			
2			
...			
n			
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)			

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh. Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$NLTC = TNL - ĐTH$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;
- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (nêu tại Mẫu này);
- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (nêu tại Mẫu số 08C).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng số 01: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III.

Trường hợp trong E-HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét đáp ứng quy định tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu. Bản cam kết cung cấp tín dụng bao gồm các điều kiện để được ngân hàng cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về tín dụng vẫn được chấp nhận; bên cạnh việc sử dụng cam kết cung cấp tín dụng, nhà thầu vẫn phải kê khai thông tin theo Mẫu này và Mẫu số 08C.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

(*) Hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức còn được sử dụng) là tổng hạn mức tín dụng còn lại trong tất cả Hợp đồng tín dụng mà Nhà thầu được phép sử dụng.

MẪU SỐ 08C. NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư(địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng(A)(2)	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế(B)(3)	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng(B/A)
1						
2						
...						
n						

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

MẪU SỐ 09A. PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
...					
n					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu được trúng thầu thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

MẪU SỐ 09B. BẢNG KÊ KHAI NHÀ THẦU PHỤ ĐẶC BIỆT

Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2.3 Mục 2 Chương III.

STT	Tên nhà thầu phụ đặc biệt	Phạm vi công việc(3)	Khối lượng công việc(4)	Giá % ước tính(5)	Hợp đồng văn bản với nhà thầu phụ đặc biệt(6)
1					
2					
...					
n					

Ghi chú:

- (1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì kê khai theo Mẫu này.
- (2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ đặc biệt.
- (3) Bên mời thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc sẽ được sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt.
- (4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt.
- (5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đặc biệt đảm nhận so với giá trị gói thầu.
- (6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

MẪU SỐ 09C. DANH SÁCH CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				
n				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

MẪU SỐ 10. BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Nhà thầu đề xuất tiến độ thực hiện phù hợp với yêu cầu của bên mời thầu và phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian hoàn thành công trình		Thời gian hoàn thành công trình do nhà thầu đề xuất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
			Thời gian hoàn thành công trình sớm nhất (Ngày) [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	Thời gian hoàn thành công trình muộn nhất (Ngày) [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
...					
n					

Ghi chú:

(2), (3), (4), (5): Trích xuất từ Mẫu số 01B Chương này.

(6): Nhà thầu đề xuất.

MẪU SỐ 11. BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

STT	Mô tả công việc ⁽²⁾	Đơn vị tính	Giá theo hạng mục ⁽³⁾
1			
2			
...			
n			

Ghi chú:

(1) Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT, không tiến hành hiệu chỉnh trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Giá dự thầu là tổng giá trị của các hạng mục ghi trong cột “Mô tả công việc”. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng (nếu có). Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá dự thầu.

(2) Nhà thầu có trách nhiệm rà soát lại bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT. Nhà thầu phải tự bổ sung và chào giá cho các hạng mục công việc mà nhà thầu phát hiện chưa bao gồm trong bảng kê hạng mục công việc nhưng cần thiết để hoàn thành công việc theo thiết kế. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục công việc thiếu so với thiết kế, nhà thầu được coi là đã phân bổ giá của các hạng mục công việc này vào các công việc khác của gói thầu. Nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành công việc theo thiết kế với giá đã chào. Trường hợp phát hiện bảng kê hạng mục công việc thừa so với thiết kế, nhà thầu loại hạng mục thừa ra khỏi bảng tổng hợp giá dự thầu.

(3) Nhà thầu có trách nhiệm phân bổ chi phí dự phòng (nếu có) vào giá dự thầu. Nhà thầu không được chào riêng chi phí dự phòng. Trường hợp nhà thầu chào riêng chi phí dự phòng thì được coi là chào thừa và sẽ bị hiệu chỉnh sai lệch.

Khi thực hiện hợp đồng, trường hợp nhà thầu hoàn thành toàn bộ gói thầu theo đúng hồ sơ thiết kế, yêu cầu kỹ thuật thì tổng số tiền mà nhà thầu được thanh toán cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng bằng đúng giá ghi trong hợp đồng.

Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật

Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật: Chuong V.docx

Hồ sơ thiết kế/ Các bản vẽ: 3. Trạm Đăk Rve Hc.pdf

Thiết kế bổ sung: 2. Trạm Đăk Pxi.pdf
 1. Trạm Tumorong HC.pdf

Chương VI: Điều kiện chung của hợp đồng

	A. Các quy định chung
1. Định nghĩa	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <ol style="list-style-type: none">1.1. “Bản vẽ” là các bản vẽ của công trình, bao gồm các bản vẽ theo hợp đồng và bất kỳ bản vẽ điều chỉnh hoặc bổ sung nào do Chủ đầu tư phát hành theo hợp đồng;1.2. “Bất khả kháng” là những sự kiện hoặc tình huống nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch và cấm vận hàng hóa;1.3. “Chủ đầu tư” là bên thuê Nhà thầu thực hiện công trình và được quy định tại E-ĐKCT;1.4. “Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình” là giấy chứng nhận được Chủ đầu tư phát hành trên cơ sở Nhà thầu đã khắc phục sửa chữa các sai sót của công trình trong thời hạn bảo hành công trình;1.5. “Công trình” là các Công trình vĩnh cửu và Công trình tạm, hoặc một trong hai loại công trình này tùy từng trường hợp theo quy định E-ĐKCT;1.6. “Công trình tạm” là các công trình cần thiết cho việc thi công và lắp đặt công trình do Nhà thầu thiết kế, thi công, lắp đặt và tháo dỡ;1.7. “Công trình vĩnh cửu” là các công trình có tính vĩnh cửu được thực hiện bởi Nhà thầu theo Hợp đồng;1.8. “Công trường” là khu vực được xác định trong E-ĐKCT;1.9. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc thực hiện và hoàn thành công trình, trong đó bao gồm cả chi phí cho việc duy tu bảo dưỡng công trình. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);1.10. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu để thực hiện, hoàn thành và duy

tu bảo dưỡng công trình, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;

1.11. “Năm” là năm dương lịch;

1.12. “Ngày” là ngày dương lịch;

1.13. “Ngày hoàn thành” là ngày hoàn thành công trình được Chủ đầu tư xác nhận theo E-ĐKC;

1.14. “Ngày hoàn thành dự kiến” là ngày mà dự kiến Nhà thầu sẽ hoàn thành công trình. Ngày hoàn thành dự kiến được quy định tại E-ĐKCT;

1.15. “Ngày khởi công” là ngày được ghi trong E-ĐKCT. Đó là ngày chậm nhất mà Nhà thầu phải bắt đầu thực hiện công trình. Ngày khởi công không nhất thiết phải trùng với ngày tiếp nhận mặt bằng công trường;

1.16. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT;

1.17. “Nhà thầu phụ” là tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do Nhà thầu đề xuất, được Nhà thầu ký Hợp đồng để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong E-HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận;

1.18. “Nhà xưởng” là bất kỳ bộ phận không tách rời nào của công trình có chức năng cơ điện, hoá học hay sinh học;

1.19. “Sai sót” là bất kỳ phần nào của công trình chưa hoàn thành theo đúng hợp đồng;

1.20. “Sự kiện bồi thường” là các sự kiện được xác định theo Mục 41 E-ĐKC;

1.21. “Tháng” là tháng dương lịch;

1.22. “Thay đổi” là các yêu cầu bằng văn bản của Chủ đầu tư làm thay đổi công trình;

1.23. “Thiết bị” là nhà xưởng, xe, máy móc của Nhà thầu được tạm thời mang đến công trường để thi công công trình;

1.24. “Thời hạn bảo hành công trình xây dựng” là thời gian Nhà thầu chịu trách nhiệm pháp lý về sửa chữa các sai sót đối với công trình. Thời hạn bảo hành được tính từ ngày công trình được nghiệm thu, bàn giao;

	<p>1.25. “Thông số kỹ thuật” là các yêu cầu kỹ thuật của công trình kèm trong Hợp đồng và bất kỳ thay đổi hay bổ sung nào được Chủ đầu tư đưa ra hay phê duyệt;</p> <p>1.26. “Tur vấn giám sát” là nhà thầu tư vấn được Chủ đầu tư lựa chọn để hoạt động thường xuyên và liên tục tại hiện trường nhằm giám sát việc thi công xây dựng công trình, hạng mục công trình. Tên nhà thầu tư vấn giám sát được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.27. “Vật tư” là tất cả những thứ được cung cấp, kể cả các vật tư tiêu hao cho Nhà thầu sử dụng trong công trình.</p>
<p>2. Tài liệu hợp đồng và thứ tự ưu tiên</p>	<p>2.1. Đối với trường hợp hoàn thành từng phần theo quy định tại E-ĐKCT, các thuật ngữ “Công trình”, “Ngày hoàn thành” và “Ngày hoàn thành dự kiến” quy định tại E-ĐKC được hiểu là áp dụng tương ứng cho từng phần của Công trình.</p> <p>2.2. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.3 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.</p> <p>2.3. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng; c) Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng; d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) E-ĐKCT; e) E-ĐKC; g) E-HSĐT và các văn bản làm rõ E-HSĐT của Nhà thầu; i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.
<p>3. Luật và ngôn ngữ</p>	<p>Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.</p>
<p>4. Thông báo</p>	<p>4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản. Thuật ngữ “bằng văn bản” hay “văn bản” là bản ghi bằng tay, đánh máy, được in ra hoặc dưới dạng điện tử và sau đó được lưu trữ lâu dài.</p> <p>4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo</p>

	ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng cách nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam và là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo Mẫu số 14 Chương VIII. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>5.3. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.</p>
6. An toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường	<p>An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ</p> <p>6.1. An toàn lao động</p> <p>a) Nhà thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận;</p> <p>b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo đề phòng tai nạn;</p> <p>c) Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật;</p> <p>d) Nhà thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động;</p> <p>đ) Nhà thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động.</p>

	<p>Khi có sự cố về an toàn lao động, nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật, đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.</p> <p>6.2. Bảo vệ môi trường</p> <p>a) Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường; phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định;</p> <p>b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường;</p> <p>c) Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường;</p> <p>d) Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.</p> <p>6.3. Phòng chống cháy nổ:</p> <p>Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của nhà nước về phòng chống cháy nổ.</p>
<p>7. Nhà thầu phụ</p>	<p>7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do</p>

	<p>nhà thầu phụ thực hiện.</p> <p>Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được nêu tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>7.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 7.1 E-ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>7.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ.</p> <p>7.4. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT.</p> <p>7.5. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT.</p>
<p>8. Hợp tác với các Nhà thầu khác</p>	<p>Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Nhà thầu phải hợp tác với các nhà thầu khác và các đơn vị liên quan cùng làm việc trên công trường trong khoảng thời gian làm việc của các nhà thầu, đơn vị liên quan đó theo kế hoạch. Trường hợp thay đổi kế hoạch làm việc của các nhà thầu khác, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về những thay đổi đó.</p> <p>Trường hợp có quy định trong Thông số kỹ thuật hoặc theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Nhà thầu phải hợp tác với và tạo điều kiện phù hợp cho nhân sự của Chủ đầu tư và các nhân sự khác tiến hành đánh giá tác động môi trường và xã hội. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc này.</p>
<p>9. Nhân sự và Thiết bị</p>	<p>9.1. Nhà thầu phải huy động các nhân sự chủ chốt và sử dụng các thiết bị đã kê khai trong E-HSDT hoặc đã bổ sung để thực hiện công trình. Chủ đầu tư chỉ chấp thuận đề xuất thay thế nhân sự chủ chốt và thiết bị trong trường hợp kinh nghiệm, năng lực của nhân sự thay thế và chất lượng, tính năng của thiết bị thay thế là tương đương hoặc cao hơn so với đề xuất trong E-HSDT.</p> <p>9.2. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu cho nhân sự của Nhà thầu thôi việc với lý do chính đáng, Nhà thầu phải bảo đảm rằng người đó sẽ rời khỏi công trường trong vòng 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư và không còn được thực hiện bất kỳ</p>

	<p>công việc nào liên quan đến hợp đồng. Trong trường hợp cần thiết, Nhà thầu phải bổ sung ngay một nhân sự thay thế có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc cao hơn.</p> <p>9.3. Trường hợp Chủ đầu tư xác định một nhân sự của Nhà thầu có các hành vi tham nhũng, gian lận, thông đồng, ép buộc hoặc gây trở ngại trong quá trình thực hiện công trình thì nhân sự đó sẽ bị buộc thôi việc theo Mục 9.2 E-ĐKC.</p>
<p>10. Bất khả kháng</p>	<p>10.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>10.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.</p> <p>10.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.</p> <p>10.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả</p>

	<p>của sự việc bất khả kháng.</p> <p>10.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.</p>
11. Rủi ro của Chủ đầu tư và Nhà thầu	Chủ đầu tư chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Chủ đầu tư, Nhà thầu chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Nhà thầu.
12. Rủi ro của Chủ đầu tư	<p>12.1. Kể từ Ngày khởi công cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về các rủi ro sau đây:</p> <p>a) Rủi ro về thương tích, tử vong đối với con người, mất mát hoặc hư hỏng tài sản (ngoại trừ Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị) do lỗi của Chủ đầu tư hoặc nhân sự của Chủ đầu tư;</p> <p>b) Rủi ro về tổn thất, hư hại đối với Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị do lỗi của Chủ đầu tư, do thiết kế của Chủ đầu tư hoặc do bất khả kháng.</p> <p>12.2. Kể từ Ngày hoàn thành cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về các rủi ro tổn thất hay hư hại Công Trình, Nhà Xưởng, Vật Tư, trừ trường hợp tổn thất hay hư hại đó bắt nguồn từ:</p> <p>(a) Một sai sót còn tồn tại vào Ngày hoàn thành;</p> <p>(b) Một sự việc xảy ra trước Ngày hoàn thành và không phải là rủi ro của Chủ đầu tư;</p> <p>(c) Các hoạt động của Nhà thầu trên Công trường sau Ngày hoàn thành.</p>
13. Rủi ro của Nhà thầu	Nhà thầu chịu trách nhiệm về các rủi ro không phải là rủi ro của Chủ đầu tư, bao gồm rủi ro về thương tích, tử vong, mất mát hay hư hỏng tài sản (bao gồm cả Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị) kể từ Ngày khởi công cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình.
14. Bảo hiểm	Yêu cầu về bảo hiểm được quy định tại E-ĐKCT.
15. Thông tin về Công trường	Nhà thầu có trách nhiệm nghiên cứu các thông tin về Công trường được nêu trong E-ĐKCT và các thông tin khác có liên quan.

<p>16. Bảo đảm an ninh Công trường</p>	<p>Nhà thầu chịu trách nhiệm bảo đảm an ninh Công trường. Người không có nhiệm vụ liên quan thì không được vào Công trường. Người được phép vào Công trường chỉ bao gồm Nhân sự của Nhà thầu, Nhân sự của Chủ đầu tư, người được Chủ đầu tư thông báo bằng bằng văn bản cho Nhà thầu về việc được phép vào Công trường (bao gồm các nhà thầu khác của Chủ đầu tư trên Công trường).</p> <p>Theo quy định tại Mục 22 E-ĐKC, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư phê duyệt kế hoạch đảm bảo an ninh Công trường.</p> <p>Nhà thầu phải (i) tiến hành kiểm tra lý lịch (nếu cần thiết) đối với các nhân sự thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh Công trường; (ii) đào tạo cho các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường (hoặc đảm bảo họ đã được đào tạo đầy đủ) về việc sử dụng vũ lực, và về thái độ ứng xử phù hợp đối với Nhân sự của Nhà thầu, Nhân sự của Chủ đầu tư và các cộng đồng bị ảnh hưởng; (iii) yêu cầu các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường tuân thủ quy định của pháp luật và các yêu cầu khác quy định trong Thông số kỹ thuật.</p> <p>Nhà thầu không được cho phép các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường sử dụng vũ lực trong quá trình thực hiện nhiệm vụ trừ trường hợp phòng ngừa và tự vệ phù hợp với bản chất và mức độ của các mối đe dọa.</p> <p>Khi bố trí công tác bảo đảm an ninh Công trường, Nhà thầu phải tuân thủ các yêu cầu khác quy định trong Thông số kỹ thuật.</p>
<p>17. Cổ vật phát hiện tại Công trường</p>	<p>17.1. Bất kỳ đồ vật gì có tính chất lịch sử hay có giá trị đáng kể được phát hiện tại công trường sẽ là tài sản của Nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Nhà thầu phải thực hiện tất cả các biện pháp bảo vệ hợp lý, bao gồm lập hàng rào quanh khu vực có những phát hiện đó để tránh gây thêm tác động và ngăn ngừa Nhân sự của Nhà thầu hoặc những người khác di dời hoặc phá hoại các phát hiện đó. Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư về việc phát hiện này để giải quyết theo quy định của pháp luật.</p> <p>17.2. Trường hợp việc thực hiện hợp đồng bị chậm do việc phát hiện cổ vật hoặc Nhà thầu phải tham gia việc xử lý, bảo quản, vận chuyển cổ vật thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư để xem xét, giải quyết.</p>

18. Quyền sử dụng Công trường	Chủ đầu tư phải giao quyền sử dụng Công trường cho Nhà thầu vào ngày quy định tại E-ĐKCT. Nếu một phần nào đó của Công trường chưa được giao cho Nhà thầu sử dụng vào ngày quy định tại E-ĐKCT thì Chủ đầu tư sẽ được xem là gây chậm trễ cho việc bắt đầu các hoạt động liên quan và điều này sẽ được xác định là một Sự kiện bồi thường.
19. Ra vào Công trường	Nhà thầu phải cho phép Chủ đầu tư hay bất kỳ người nào khác được Chủ đầu tư uỷ quyền ra vào Công trường và ra vào bất kỳ nơi nào đang thực hiện hoặc dự kiến sẽ thực hiện công việc có liên quan đến Hợp đồng.
20. Tư vấn giám sát	<p>20.1. Tư vấn giám sát có trách nhiệm thực hiện các công việc nêu trong Hợp đồng.</p> <p>20.2. Tư vấn giám sát có thể đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu về việc thi công xây dựng Công trình và sửa chữa sai sót vào bất kỳ lúc nào. Nhà thầu phải tuân theo các chỉ dẫn của Tư vấn giám sát.</p> <p>Nhà thầu và nhà thầu phụ có trách nhiệm lưu giữ các tài liệu, báo cáo và sổ sách ghi chép chính xác và có hệ thống về Công trình, thể hiện rõ những thay đổi về thời gian và chi phí liên quan đến Công trình.</p> <p>20.3. Trường hợp Chủ đầu tư thay đổi Tư vấn giám sát, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.</p>
21. Giải quyết tranh chấp	<p>21.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>21.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì một bên có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được xác định tại E-ĐKCT.</p>
	B. Quản lý thời gian
22. Ngày khởi công và Ngày hoàn thành dự kiến	Nhà thầu có thể bắt đầu thực hiện công trình vào Ngày khởi công quy định tại E-ĐKCT và phải tiến hành thi công công trình theo đúng Biểu tiến độ thi công chi tiết do Nhà thầu trình và được Chủ đầu tư chấp thuận. Nhà thầu phải hoàn thành công trình vào Ngày hoàn thành dự

	kiến quy định tại E-ĐKCT.
23. Biểu tiến độ thi công chi tiết	<p>23.1. Trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư xem xét, chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết bao gồm các nội dung sau:</p> <p>a) Trình tự thực hiện công việc của Nhà thầu và thời gian thi công dự tính cho mỗi giai đoạn chính của Công trình;</p> <p>b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định được nêu cụ thể trong Hợp đồng;</p> <p>c) Báo cáo kèm theo gồm: báo cáo chung về các phương pháp mà Nhà thầu dự kiến áp dụng và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình; số lượng nhân sự và thiết bị của Nhà thầu cần thiết trên Công trường cho mỗi giai đoạn chính.</p> <p>Đối với hợp đồng trọn gói, các hoạt động trong Biểu tiến độ thi công chi tiết phải phù hợp với Bảng kê các hoạt động.</p> <p>23.2. Nhà thầu phải thực hiện theo Biểu tiến độ thi công chi tiết sau khi bảng này được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>23.3. Việc Chủ đầu tư chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết sẽ không thay thế các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu có thể điều chỉnh Biểu tiến độ thi công chi tiết (trong đó thể hiện rõ tác động của các Thay đổi và Sự kiện bồi thường) và trình lại cho Chủ đầu tư vào bất kỳ thời điểm nào.</p> <p>23.4. Nhà thầu phải theo dõi tiến độ Công trình và trình Chủ đầu tư xem xét báo cáo tiến độ và Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật (trong đó thể hiện rõ tiến độ thực tế, tác động đối với các công việc còn lại) vào những thời điểm không muộn hơn thời gian qui định tại E-ĐKCT. Trường hợp Nhà thầu không trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật vào những thời điểm trên, Chủ đầu tư có thể giữ lại một số tiền quy định tại E-ĐKCT trong kỳ thanh toán tiếp theo. Số tiền này sẽ được thanh toán ở kỳ thanh toán kế tiếp sau khi Nhà thầu trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật. Đối với hợp đồng trọn gói, Nhà thầu phải nộp Bảng kê các hoạt động đã cập nhật trong vòng 14 ngày kể từ khi có yêu cầu của Chủ đầu tư.</p> <p>Ngoài các báo cáo tiến độ, Nhà thầu phải lập tức thông báo cho Chủ đầu tư bất kỳ nghi vấn, sự</p>

	<p>cố hoặc tai nạn trong Công trường, đã hoặc sẽ chắc chắn gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với môi trường, các cộng đồng bị ảnh hưởng. Nhân sự của Chủ đầu tư hoặc Nhân sự của Nhà thầu. Điều này bao gồm bất kỳ sự cố, tai nạn gây tử vong hoặc thương tích nghiêm trọng, ảnh hưởng bất lợi đáng kể.</p> <p>Nhà thầu phải lập tức thông báo cho Chủ đầu tư bất kỳ nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn xảy ra trong các cơ sở của các Nhà thầu phụ hoặc nhà cung cấp liên quan đến Công trình, đã hoặc sẽ chắc chắn gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với môi trường, các cộng đồng bị ảnh hưởng. Nhân sự của Chủ đầu tư, Nhân sự của Nhà thầu, và Nhân sự của các Nhà thầu phụ và các nhà cung cấp, ngay khi được biết về nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn đó. Thông báo của Nhà thầu phải bao gồm đầy đủ thông tin về các sự cố và tai nạn như vậy. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ chi tiết về các sự cố hay tai nạn đó cho Chủ đầu tư trong khoảng thời gian được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>Nhà thầu phải yêu cầu các Nhà thầu phụ và các nhà cung cấp của mình lập tức thông báo cho Nhà thầu các sự cố và tai nạn như quy định trong Khoản này.</p>
<p>24. Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng</p>	<p>Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ thương thảo về việc gia hạn thời gian thực hiện Hợp đồng trong các trường hợp sau đây:</p> <p>24.1. Chủ đầu tư không giao quyền sử dụng Công trường cho Nhà thầu vào thời gian quy định tại Mục 18 E-ĐKC;</p> <p>24.2. Chủ đầu tư chậm trễ không có lý do trong việc cấp Biên bản nghiệm thu công trình;</p> <p>24.3. Các trường hợp khác được mô tả tại E-ĐKCT.</p>
<p>25. Đẩy nhanh tiến độ</p>	<p>25.1. Trường hợp Chủ đầu tư cần Nhà thầu hoàn thành trước Ngày hoàn thành dự kiến, Chủ đầu tư phải yêu cầu Nhà thầu đề xuất các chi phí phát sinh nhằm đẩy nhanh tiến độ. Nếu Chủ đầu tư chấp nhận các chi phí mà Nhà thầu đề xuất thì Ngày hoàn thành dự kiến sẽ được điều chỉnh cho phù hợp và được Chủ đầu tư và Nhà thầu xác nhận.</p> <p>25.2. Nếu các chi phí phát sinh do Nhà thầu đề xuất để đẩy nhanh tiến độ được Chủ đầu tư chấp thuận thì Giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh và các chi phí phát sinh sẽ được xem là một</p>

	thay đổi của hợp đồng.
26. Trì hoãn theo yêu cầu của Chủ đầu tư	Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu hoãn việc khởi công hay thực hiện chậm tiến độ đối với bất kỳ hoạt động nào của Công trình.
	C. Quản lý chất lượng
27. Kiểm tra chất lượng vật tư, máy móc, thiết bị	<p>27.1. Nhà thầu phải đảm bảo tất cả vật tư, máy móc, thiết bị đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật.</p> <p>27.2. Nhà thầu phải cung cấp mẫu, kết quả kiểm nghiệm đối với vật tư, máy móc, thiết bị quy định tại E-ĐKCT để kiểm tra và làm cơ sở nghiệm thu công trình.</p> <p>27.3. Chủ đầu tư sẽ kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị tại nơi khai thác, nơi sản xuất hoặc tại công trường vào bất kỳ thời điểm nào.</p> <p>27.4. Nhà thầu phải đảm bảo bố trí cán bộ và các điều kiện cần thiết cho việc kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị nêu trên.</p>
28. Xác định các sai sót trong công trình	Chủ đầu tư phải kiểm tra, đánh giá chất lượng công việc của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu về bất kỳ sai sót nào được phát hiện. Việc kiểm tra của Chủ đầu tư không làm thay đổi trách nhiệm của Nhà thầu. Chủ đầu tư có thể chỉ thị Nhà thầu tìm kiếm xem công trình có sai sót hay không và Nhà thầu phải kiểm tra, thử nghiệm bất kỳ phần việc nào mà Chủ đầu tư cho là có thể có sai sót.
29. Thử nghiệm	Nếu Chủ đầu tư chỉ thị Nhà thầu tiến hành một thử nghiệm không được quy định tại phần Thông số kỹ thuật nhằm kiểm tra xem có sai sót hay không và sau đó kết quả thử nghiệm cho thấy có sai sót thì Nhà thầu sẽ phải trả chi phí lấy mẫu và thử nghiệm. Nếu không có sai sót thì việc lấy mẫu, thử nghiệm đó sẽ được coi là một Sự kiện bồi thường.
30. Sửa chữa khắc phục Sai sót	<p>30.1. Kể từ Ngày hoàn thành cho đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu về các Sai sót trong công trình. Thời hạn bảo hành công trình phải được gia hạn cho đến khi các Sai sót được sửa chữa xong.</p> <p>30.2. Mỗi lần có thông báo về Sai sót trong Công trình, Nhà thầu phải tiến hành sửa chữa Sai sót đó trong khoảng thời gian quy định mà Chủ đầu tư đã thông báo.</p>

31. Sai sót không được sửa chữa	Nếu Nhà thầu không sửa chữa Sai sót trong khoảng thời gian được Chủ đầu tư quy định tại thông báo Sai sót trong Công trình thì Chủ đầu tư được thuê tổ chức khác khắc phục sai sót, xác định chi phí khắc phục sai sót và Nhà thầu sẽ phải hoàn trả khoản chi phí này.
32. Dự báo về sự cố	Nhà thầu cần dự báo sớm cho Chủ đầu tư về các sự việc có thể sắp xảy ra mà tác động xấu đến chất lượng công trình, làm tăng giá hợp đồng hay làm chậm trễ việc thực hiện hợp đồng. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu dự báo về ảnh hưởng của sự việc này đối với giá hợp đồng và thời gian thực hiện hợp đồng. Nhà thầu phải hợp tác với Chủ đầu tư để đưa ra các biện pháp khắc phục.
D. Quản lý chi phí	
33. Loại hợp đồng	Loại hợp đồng: Trọn gói
34. Giá hợp đồng và bảng giá hợp đồng	<p>34.1. Giá hợp đồng được ghi tại E-ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện công trình theo đúng thiết kế được duyệt, bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng. Giá hợp đồng là trọn gói và cố định trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng.</p> <p>34.2. Đối với hợp đồng trọn gói, Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc và thành tiền của các hạng mục đó. Nhà thầu phải thực hiện tất cả các hạng mục công việc để hoàn thành công trình theo thiết kế.</p>
35. Tạm ứng	<p>35.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tiền tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tiền tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của Bảo lãnh tiền tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng.</p> <p>35.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc trả lương cho người lao động, mua</p>

	<p>hoặc huy động thiết bị, nhà xưởng, vật tư và các chi phí huy động cần thiết cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư. Nhà thầu sẽ bị thu Bảo lãnh tiền tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích.</p> <p>35.3. Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán. Khoản tiền tạm ứng hay hoàn trả tiền tạm ứng sẽ không được tính đến khi định giá các công việc đã thực hiện, các Thay đổi Hợp đồng, các Sự kiện bồi thường, thưởng hợp đồng hoặc Bồi thường thiệt hại.</p>
36. Chứng từ Thanh toán	<p>Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng trọn gói:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu; biên bản nghiệm thu khối lượng này là bản xác nhận hoàn thành công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc phù hợp với phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng mà không cần xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết; - Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu.
37. Thanh toán	<p>37.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày phải thanh toán theo thỏa thuận hoặc kế hoạch phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND.</p> <p>37.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.</p>
38. Điều chỉnh thuế	<p>Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.</p>

<p>39. Tiền giữ lại</p>	<p>39.1. Mỗi lần thanh toán cho Nhà thầu, Chủ đầu tư sẽ giữ lại một phần theo quy định tại E-ĐKCT cho đến khi hoàn thành toàn bộ công trình.</p> <p>39.2. Tiền giữ lại sẽ được hoàn trả cho Nhà thầu khi kết thúc Thời hạn bảo hành và Chủ đầu tư đã xác nhận rằng mọi sai sót mà Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu trước khi kết thúc thời hạn đó đã được sửa chữa. Nhà thầu có thể thay thế tiền giữ lại bằng thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.</p>
<p>40. Điều chỉnh hợp đồng</p>	<p>40.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Bổ sung hạng mục công việc phát sinh ngoài khối lượng công việc phải thực hiện theo thiết kế nhưng nằm trong mục tiêu của E-HSMT, do các tình huống không lường trước được, cần thiết phải được thực hiện để hoàn thành gói thầu xây lắp theo yêu cầu của E-HSMT; b) Thay đổi về chất lượng và các thông số của một hạng mục công việc nào đó; c) Thay đổi về thiết kế; d) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng. <p>40.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 40.1 E-ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày hoàn thành phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi, bổ sung hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày hoàn thành phải được thực hiện trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.</p> <p>40.3. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp sửa đổi, bổ sung hợp đồng.</p> <p>40.4. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép.</p>

	<p>40.5. Trường hợp phạm vi công việc nêu trong hợp đồng có sự thay đổi ảnh hưởng tới giá hợp đồng, hai bên thỏa thuận, thống nhất về thay đổi nội dung công việc, giá hợp đồng để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng.</p> <p>40.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết; b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu; c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng; d) Mô tả các công việc cần thực hiện. <p>40.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các công năng cần thiết của Công trình:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Rút ngắn thời gian thực hiện hợp đồng; b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của Công trình; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại E-ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.</p>
<p>41. Sự kiện bồi thường</p>	<p>41.1. Các sự kiện sau đây sẽ được xem là Sự kiện bồi thường:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Chủ đầu tư không giao một phần mặt bằng Công trường vào Ngày tiếp nhận Công trường

theo quy định tại Mục 18 E-ĐKC;

b) Chủ đầu tư sửa đổi lịch hoạt động của các Nhà thầu khác, làm ảnh hưởng đến công việc của Nhà thầu trong Hợp đồng này;

c) Chủ đầu tư thông báo trì hoãn công việc hoặc không cấp Bản vẽ, Thông số kỹ thuật hay các chỉ thị cần thiết để thực hiện Công trình đúng thời hạn;

d) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu tiến hành các thử nghiệm bổ sung nhưng kết quả không tìm thấy Sai sót;

đ) Chủ đầu tư không phê chuẩn hợp đồng sử dụng Nhà thầu phụ mà không có lý do xác đáng, hợp lý;

e) Điều kiện nền đất công trường xấu hơn nhiều so với dự kiến tại thời điểm trước khi có Thư Chấp Thuận mà dự kiến đó đã được đưa ra một cách hợp lý dựa trên các thông tin cung cấp cho các nhà thầu (bao gồm các Báo Cáo Khảo Sát Công Trường), các thông tin có sẵn khác và kết quả thị sát Công Trường.

g) Chủ đầu tư yêu cầu giải quyết tình huống đột xuất hoặc công việc phát sinh cần thiết để bảo đảm an toàn công trình hoặc các lý do khác;

h) Các nhà thầu khác và cơ quan, đơn vị liên quan hoặc Chủ Đầu Tư không làm việc vào các ngày đã nêu trong Hợp Đồng và không làm việc trong các điều kiện đã nêu trong Hợp Đồng, gây ra chậm trễ hoặc làm phát sinh chi phí cho Nhà Thầu.

i) Tạm ứng chậm;

k) Nhà thầu chịu ảnh hưởng từ rủi ro của Chủ đầu tư;

l) Chủ đầu tư chậm cấp giấy chứng nhận hoàn thành công trình mà không có lý do hợp lý.

41.2. Nếu Sự kiện bồi thường làm tăng chi phí hay cản trở việc hoàn thành công việc trước Ngày hoàn thành dự kiến, giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh tăng lên, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được gia hạn. Chủ đầu tư phải xem xét quyết định việc điều chỉnh giá hợp đồng và gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng.

41.3. Sau khi Nhà thầu cung cấp thông tin chứng minh ảnh hưởng của từng Sự kiện bồi thường đối với dự toán chi phí của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải xem xét, đánh giá và điều chỉnh giá hợp

	<p>đồng cho phù hợp. Nếu dự toán của Nhà thầu không hợp lý thì Chủ đầu tư sẽ điều chỉnh giá hợp đồng dựa trên dự toán phù hợp theo đúng quy định do Chủ đầu tư lập.</p> <p>41.4. Nhà thầu có thể không được bồi thường khi các quyền lợi của Chủ đầu tư bị ảnh hưởng nặng nề do việc Nhà thầu không cảnh báo sớm hoặc không hợp tác với Chủ đầu tư.</p>
42. Phạt vi phạm và thưởng hợp đồng	<p>42.1. Nhà thầu bị phạt theo mức quy định tại E-ĐKCT cho mỗi ngày chậm hoàn thành công trình so với ngày hoàn thành dự kiến hoặc ngày hoàn thành dự kiến được gia hạn. Tổng số tiền phạt không vượt quá tổng số tiền quy định tại E-ĐKCT. Chủ đầu tư có thể khấu trừ khoản tiền phạt từ các khoản thanh toán đến hạn của Nhà thầu.</p> <p>42.2. Việc bồi thường thiệt hại thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>42.3. Việc thưởng hợp đồng được thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.</p>
43. Công nhật	<p>43.1. Trường hợp phát sinh Công nhật thì chi phí Công nhật do Nhà thầu đề xuất trong E-HSDT sẽ chỉ được áp dụng khi Chủ đầu tư có thông báo trước bằng văn bản về việc các công việc phát sinh sẽ được thanh toán theo Công nhật.</p> <p>43.2. Tất cả công việc thanh toán theo Công nhật phải được Nhà thầu ghi lại.</p> <p>43.3. Nhà thầu được thanh toán các chi phí Công nhật sau khi Chủ đầu tư chấp thuận bản kê khai chi phí Công nhật.</p>
44. Chi phí sửa chữa	<p>Những tổn thất hoặc hư hại của Công trình hoặc Vật tư đưa vào sử dụng cho Công trình trong khoảng thời gian từ Ngày khởi công đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành sẽ do Nhà thầu sửa chữa và tự chi trả chi phí sửa chữa, nếu các tổn thất hay hư hại đó xảy ra do các hành động hay sơ suất của Nhà thầu.</p>
	E. Kết thúc hợp đồng
45. Nghiệm thu	<p>Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu theo quy định của pháp luật xây dựng hiện hành. Biên bản nghiệm thu phải được đại diện Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát và Nhà thầu ký xác nhận.</p>
46. Hoàn thành	<p>Nhà thầu phải yêu cầu Chủ đầu tư cấp Giấy chứng nhận hoàn thành công trình và Chủ đầu tư sẽ cấp Giấy chứng nhận sau khi xác định Công trình đã được hoàn thành.</p>

47. Bàn giao	Chủ đầu tư cần tiếp nhận công trường và công trình theo thời gian được quy định tại E-ĐKCT kể từ khi Nhà thầu được cấp Biên bản nghiệm thu công trình.
48. Bản vẽ hoàn công, hướng dẫn vận hành	<p>48.1. Nhà thầu phải hoàn thành và nộp cho Chủ đầu tư bản vẽ hoàn công theo quy định của pháp luật hiện hành, tài liệu hướng dẫn quy trình vận hành thiết bị lắp đặt (nếu có) vào ngày quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>48.2. Nếu Nhà thầu không nộp bản vẽ hoàn công hoặc hướng dẫn vận hành vào ngày quy định tại E-ĐKCT hoặc các tài liệu này không được Chủ đầu tư chấp nhận, Chủ đầu tư sẽ giữ lại số tiền quy định tại E-ĐKCT từ khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu.</p>
49. Quyết toán	Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư một bản kê chi tiết cho số tiền mà Nhà thầu yêu cầu được thanh toán theo Hợp đồng trước khi kết thúc Thời hạn bảo hành. Chủ đầu tư phải cấp Giấy chứng nhận kết thúc thời hạn bảo hành và xác nhận quyết toán cho Nhà thầu trong vòng 56 ngày kể từ ngày nhận được bản kê chi tiết đúng và hoàn chỉnh của Nhà thầu. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận kết thúc thời hạn bảo hành và xác nhận quyết toán cho Nhà thầu, Chủ đầu tư phải có thông báo bằng văn bản mô tả những điểm cần sửa chữa hoặc bổ sung. Nếu Bản kê chi tiết cuối cùng do Nhà thầu nộp vẫn chưa đáp ứng yêu cầu, Chủ đầu tư quyết định số tiền phải thanh toán cho Nhà thầu.
50. Chấm dứt hợp đồng	<p>50.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt Hợp đồng nếu bên kia có vi phạm cơ bản Hợp đồng.</p> <p>50.2. Các vi phạm cơ bản Hợp đồng bao gồm, nhưng không chỉ hạn chế ở các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu dừng thi công 28 ngày trong khi việc dừng thi công này không có trong Biểu tiến độ thi công và chưa được Chủ đầu tư cho phép;</p> <p>b) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ Công trình và không rút lại chỉ thị này trong vòng 28 ngày kể từ ngày ban hành văn bản yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ;</p> <p>c) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập;</p> <p>d) Nhà thầu có một giấy đề nghị thanh toán cho các khối lượng công việc hoàn thành đã được</p>

	<p>nghiệm thu theo quy định nhưng không được Chủ đầu tư thanh toán trong vòng 28 ngày kể từ ngày Nhà thầu gửi đề nghị thanh toán;</p> <p>đ) Nhà thầu không sửa chữa những sai sót gây ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng Công trình trong khoảng thời gian mà Chủ đầu tư yêu cầu;</p> <p>e) Nhà thầu không duy trì Bảo lãnh tiền tạm ứng, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định;</p> <p>g) Nhà thầu chậm trễ việc hoàn thành Công trình và số tiền phạt hợp đồng tương đương với tổng số tiền tối đa bị phạt;</p> <p>h) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 89 Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng.</p> <p>50.3. Khi Nhà thầu vi phạm Hợp đồng do một nguyên nhân khác ngoài các trường hợp liệt kê trong Mục 50.2 E-ĐKC nêu trên, Chủ đầu tư sẽ quyết định đó có phải một vi phạm cơ bản với Hợp đồng hay không.</p> <p>50.4. Nếu Hợp đồng bị chấm dứt, Nhà thầu phải ngừng công việc ngay lập tức, giữ Công trường an toàn và rời khỏi Công trường càng sớm càng tốt.</p>
<p>51. Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng</p>	<p>51.1. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu quy định tại Mục 50 E-ĐKC, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua trừ đi khoản tiền tạm ứng của Nhà thầu đã nhận. Nếu số tiền tạm ứng nhiều hơn giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua thì nhà thầu phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho Chủ đầu tư khoản tiền chênh lệch này. Trường hợp ngược lại, Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho nhà thầu.</p> <p>51.2. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Chủ đầu tư quy định tại Mục 50 E-ĐKC hoặc do bất khả kháng, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua, chi phí hợp lý cho việc di chuyển máy móc, thiết bị, hồi hương nhân sự mà Nhà thầu thuê cho công trình và chi phí của Nhà thầu về việc bảo vệ công trình, trừ đi khoản tiền tạm ứng mà Nhà thầu đã nhận. Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu khoản tiền chênh lệch này.</p>
<p>52. Tài sản</p>	<p>Tất cả Vật tư trên công trường, Nhà xưởng, Thiết bị, Công trình tạm và Công trình đều sẽ là</p>

	tài sản của Chủ đầu tư nếu Hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu.
53. Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng	Nếu việc thực hiện hợp đồng bị dừng lại do bất khả kháng thì Chủ đầu tư phải chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng. Nhà thầu phải bảo đảm an toàn cho Công trường và dừng công việc càng nhanh càng tốt sau khi nhận được giấy chứng nhận của Chủ đầu tư; Nhà thầu sẽ được thanh toán cho tất cả các công việc đã thực hiện trước khi có giấy chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng.

CHƯƠNG VII - ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

A. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

E_ĐKC 1.3

Chủ đầu tư là: Sở Y tế tỉnh Kon Tum

Địa chỉ: Số 808, Phan Đình Phùng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum, Phường Quang Trung, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Mã số thuế: 6100168102

Số tài khoản:

Điện thoại: 0814709999

Số Fax:

Email: vvthanh.syt@kontum.gov.vn

E_ĐKC 1.5

Công trình bao gồm: 02 Trạm Y tế tại xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông; xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà và Phòng khám đa khoa khu vực Đăk RVe, huyện Kon Rẫy.

E_ĐKC 1.8

Địa điểm công trường tại: xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông; xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà, thị trấn Đăk RVe, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum

Được xác định trong Bản vẽ số: đính kèm

E_ĐKC 1.13

Ngày hoàn thành:

E_ĐKC 1.14

Ngày hoàn thành dự kiến cho toàn bộ Công trình:

Quy định hoàn thành các phần công trình: Không

E_ĐKC 1.15

Ngày khởi công là:

E-ĐKC 1.16

Nhà thầu là:

Địa chỉ:

Mã số thuế:

Số tài khoản:

Điện thoại:

Số Fax:

Email:

E-ĐKC 1.26

Tư vấn giám sát là:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Số Fax:

Email:

E_ĐKC 2.1

Hoàn thành từng phần:

E_ĐKC 2.3(i)

Các tài liệu sau đây cũng là 1 phần của hợp đồng:

E-ĐKC 5.1

Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 2% giá hợp đồng

Thời gian hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày: Thời gian hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng là: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi công trình được nghiệm thu, bàn giao và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định

E_ĐKC 5.3

Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Chủ đầu tư phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu ngay sau khi hoặc không chậm hơn 30 ngày kể từ khi công trình được nghiệm thu, bàn giao, đồng thời Nhà thầu đã chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định

E_ĐKC 7.1

Danh sách nhà thầu phụ: __ [ghi danh sách nhà thầu phụ hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong E_HSDT]

E_ĐKC 7.2

Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 10 % giá hợp đồng

E_ĐKC 7.5

Các yêu cầu khác về nhà thầu phụ:
Quy định chi tiết trong quá trình thương thảo

E_ĐKC 14

Yêu cầu về bảo hiểm: Kể từ ngày khởi công cho đến hết thời hạn bảo hành công trình, Nhà thầu phải mua bảo hiểm cho vật tư, máy móc, thiết bị, nhà xưởng phục vụ thi công, bảo hiểm đối với người lao động, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba cho rủi ro của Nhà thầu....

E_ĐKC 15

Thông tin về Công trường là: 02 Trạm Y tế tại xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông; xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà và Phòng khám đa khoa khu vực Đăk Rve, huyện Kon Rẫy.

E_ĐKC 18

Ngày tiếp nhận, sử dụng Công trường là:

E_ĐKC 21.2

Thời gian để tiến hành hòa giải: 30

Giải quyết tranh chấp: Thời gian để tiến hành hòa giải: 30 ngày

* Giải quyết tranh chấp: Bồi thường thiệt hại, phạt do vi phạm Hợp đồng:

Những trường hợp sau đây được xem là vi phạm hợp đồng

a. Không đáp ứng theo tiến độ qui định trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b. Khi có đủ cơ sở chứng minh nhà thầu thi công không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của Chủ đầu tư, nhưng nhà thầu không thực hiện biện pháp sửa chữa và thi công lại theo yêu cầu Chủ đầu tư.

c. Nhà thầu đơn phương chấm dứt hợp đồng nhưng không có lý do phá sản hoặc trường hợp bất khả kháng qui định trong điều kiện chung của hợp đồng.

* Xử lý do vi phạm hợp đồng: Quy định cụ thể trong quá trình thương thảo hợp đồng.

* Nếu tranh chấp không thể giải quyết bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp, thì một trong hai bên có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum để giải quyết, chi phí giải quyết do bên thua kiện chi trả.

B. Quản lý thời gian

E_ĐKC 22

Ngày khởi công:

Ngày hoàn thành dự kiến:

E_ĐKC 23.1

Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư Biểu tiến độ thi công chi tiết trong vòng : 7 ngày từ ngày ký Hợp đồng

E_ĐKC 23.4

Thời gian cập nhật Biểu tiến độ thi công chi tiết: 7

Số tiền giữ lại nếu nộp muộn Biểu tiến độ thi công chi tiết cập nhật: 5.000.000 VND

E_ĐKC 24.3

Các trường hợp khác:

C. Quản lý chất lượng

E-ĐKC 27.2

Vật tư, máy móc, thiết bị:

D. Quản lý chi phí

E-ĐKC 34.1

Giá hợp đồng:

E-ĐKC 35.1

Tạm ứng: theo quy định hiện hành

Thời gian tạm ứng: 7 ngày

E-ĐKC 37.1

Phương thức thanh toán: chuyển khoản

E-ĐKC 38

Điều chỉnh thuế: Được phép

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.'

E-ĐKC 39.1

Phần tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là: 0 %

E-ĐKC 40.7

Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu: 0% giá trị giảm giá hợp đồng

E-ĐKC 42.1

Mức phạt: Quy định cụ thể trong Thương thảo hợp đồng

E-ĐKC 42.2

Bồi thường thiệt hại là: Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế

E-ĐKC 42.3

Thưởng hợp đồng: Không áp dụng

E. Kết thúc hợp đồng

E-ĐKC 47

Thời gian bàn giao công trình:

E-ĐKC 48.1

Thời gian nộp bản vẽ hoàn công:

E-ĐKC 48.2

Số tiền giữ lại: 520000000 VND

Trường hợp ô điền thông tin không đủ độ dài để điền các nội dung về hợp đồng cụ thể hoặc không thể điền được công thức thì đính kèm, tuy nhiên trong từng nội dung cụ thể phải ghi rõ tham chiếu đến tệp tin đính kèm:

Chương VIII: Biểu mẫu hợp đồng

Mục này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 12: Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: [ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]

Về việc: Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư [ghi tên Chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”] về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu [ghi tên, số hiệu gói thầu], Bên mời thầu [ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”] xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu [ghi tên, số hiệu gói thầu] với giá hợp đồng là ____ [ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu] với thời gian thực hiện hợp đồng là ____ [ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: [ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng], tại địa điểm [ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng];
- Thời gian ký kết hợp đồng: [ghi thời gian ký kết hợp đồng]; tại địa điểm [ghi địa điểm ký kết hợp đồng], gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 14 Chương VIII của E-HSMT với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ [ghi số tiền và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 Chương VII của E-HSMT].

Văn bản này là một phần không tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó Nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày___ tháng___ năm___ [căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu để quy định thời hạn cuối cùng cho việc thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, hoàn thiện, ký kết hợp đồng nhưng không muộn hơn 28 ngày, kể từ ngày phát hành văn bản thông báo chấp thuận E-HSMT và trao hợp đồng] mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng.

Mẫu số 13: Hợp đồng

File đính kèm: Hopdong.docx

Mẫu số 14: Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [ghi tên Chủ đầu tư]

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng xây lắp cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng); (1)

Theo quy định trong E-HSMT (hoặc hợp đồng), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [ghi tên của ngân hàng] ở ____ [ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại ____ [ghi địa chỉ của ngân hàng(2)] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 5 E-ĐKCT]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____.(3)

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét,

quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số [ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5 E-ĐKCT.

Mẫu số 15: Bảo lãnh tiền tạm ứng

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG(1)

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [ghi tên Chủ đầu tư]

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ____ [ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm Nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [ghi tên của ngân hàng] ở ____ [ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại ____ [ghi địa chỉ của ngân hàng(2)] (sau đây gọi là “ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 35 E-ĐKCT].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan đến hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định tại Điều 5 của Hợp đồng sau khi Nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____ (3) hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- (1) Căn cứ E-ĐKCT của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 35.1 E-ĐKCT.
- (2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.
- (3) Ngày quy định tại Mục 35 E-ĐKCT.